

Tìm hiểu về danh nhân Trịnh Hoài Đức

(Từ minh Tâm tổng hợp)

Trịnh Hoài Đức

(Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia)

Trịnh Hoài Đức (chữ Hán: 鄭懷德; 1765 - 1825), còn có tên là An(安), tự **Chỉ Sơn**(止山), hiệu **Cán Trai**(艮齋); là một công thần của triều **Nguyễn**, là một **nhà thơ**, nhà văn và là một sử gia nổi tiếng của **Việt Nam** trong **thế kỷ 18**. Sinh thời, ông từng được vua **nhà Nguyễn** ban tước *An Toàn hầu* ^[1].

Đặc biệt, quyển *Gia Định thành thông chí* của ông cho đến nay vẫn được xem là một trong những sử liệu quan trọng nhất cho các nhà nghiên cứu **sử học** và **địa lý** của miền Nam **Việt Nam**.

Thân thế và sự nghiệp:

Tổ tiên ông vốn là người tỉnh **Phúc Kiến** (**Trung Quốc**), sang **Đàng Trong** (thuộc **Việt Nam** ngày nay) thờ chúa **Nguyễn Phúc Tần** ^[2], trước ngụ ở **Phú Xuân** (**Huế**), sau vào ở **Trần Biên** (vùng **Biên Hòa** ngày nay).

Cha ông tên là Khánh, vốn dòng dõi khoa hoạn, được chúa **Nguyễn Phúc Khoát** thu dụng, cho làm An Dương Cai thủ, rồi làm Chấp canh tam trường Cai đội ^[2].

Năm lên 10, cha mất, Trịnh Hoài Đức theo mẹ vào sống ở **Gia Định**, theo học với thầy **Võ Trường Toàn** tại Hòa Hưng (nay thuộc **quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh**). Trong số bạn học của ông lúc bấy giờ, có **Ngô Tùng Châu** và **Lê Quang Định**, về sau cũng đều là công thần của nhà Nguyễn.

Khi quân **Tây Sơn** vào Nam, ông chạy sang **Chân Lạp** (**Campuchia** ngày nay) ^[3].

Năm **Mậu Thân** (1788), sau khi đánh lấy được Gia Định, chúa **Nguyễn Phúc Ánh** cho mở khoa thi để chọn người giúp việc. Trịnh Hoài Đức đỗ khoa ấy, được bổ làm Hàn lâm chế cáo. Đến năm sau (1789), ông được bổ làm Tri huyện ở Tân Bình ^[2], rồi được kiêm làm Điền toán trông coi việc khai khẩn đất đai ở Gia Định. Sách *Quốc triều sử toát yếu* chép:

*"Năm **Kỷ Dậu** (1789), tháng 6, ...mới đặt quan Điền toán (coi về sự cày cấy làm ruộng), cho bọn Hàn lâm chế cáo là Trịnh Hoài Đức, **Lê Quang Định**, **Ngô Tùng Châu**, Hoàng Minh Khánh, cả thảy 12 người kiêm việc này..."* ^[4].

Tháng 3 năm **Quý Sửu** (1793), ông lãnh chức Đông Cung Thị Giảng. **Tháng 11** năm đó, ông được cử theo Đông Cung Cảnh (**Nguyễn Phúc Cảnh**) ra giữ **thành Diên Khánh**.

Năm sau (**Giáp Dần**, 1794), ông được thăng làm ký lục dinh Trấn Dinh, rồi được bổ làm Hộ bộ Hữu Tham tri.

Năm **Tân Dậu** (1801), khi chúa Nguyễn mang quân ra đánh lấy **Phú Xuân**, Trịnh Hoài Đức lo việc gặt hái ở **Quảng Nam** và **Quảng Ngãi** để tiếp vận quân lương ^[2].

Tháng 5 năm **Nhâm Tuất** (1802) chúa Nguyễn lên ngôi ở Phú Xuân, lấy niên hiệu là **Gia Long**. Sau đó, ông được phong làm **Thượng thư bộ Hộ**, đồng thời sung làm Chánh sứ sang **Thanh** (Trung Quốc). Cùng đi với ông hai Phó sứ là Hữu Tham tri **bộ Binh Ngô Nhân Tĩnh** (hay Tĩnh) và Hữu Tham tri **bộ Hình Hoàng Ngọc Uẩn** ^[5].

Năm 1808, ông được bổ làm Hiệp trấn **Gia Định Thành**, phụ tá cho Tổng trấn **Nguyễn Văn Nhơn** (hay Nhân). Năm 1812, ông được bổ nhiệm làm **Lễ bộ** Thượng thư, kiêm quản Khâm thiên giám.

Năm 1813 lại đổi làm **Lai bộ** Thượng thư. Năm 1816 ông lại được bổ nhiệm làm Hiệp Tổng trấn

Gia Định Thành lần thứ hai. Sau khi, Tổng trấn Nhon về kinh, ông tạm giữ quyền Tổng trấn (1820)^[6].

Đầu năm [Canh Thìn \(1820\)](#), vua [Minh Mạng](#) lên nối ngôi. Sau đó, nhà vua cho triệu ông về kinh làm Lại bộ Thượng thư như trước, lại kiêm cả Binh bộ Thượng thư, đồng thời sung chức Phó Tổng tài [Quốc sử giám](#), thăng Hiệp biện Học sĩ. Kiêm lĩnh nhiều việc quan trọng, sợ mình không làm tròn, ông đã từ chối đôi ba lượt; nhưng vì vua Minh Mạng tỏ lòng ưu ái nên ông đành phải vâng mạng^[7]. [Tháng 5 \(âm lịch\)](#) năm đó, nhà vua xuống chiếu cầu sách cũ. Trịnh Hoài Đức dâng lên quyền [Gia Định thành thông chí](#) (do ông biên soạn) và quyền [Bột di ngư văn thảo](#) (của [Mac Thiên Tứ](#))^[8].

[Tháng 9](#) năm [Tân Ty \(1821\)](#), nhà vua ngự giá ra Bắc, ông được đi theo. Khi về, ông dâng lên vua hai quyển là [Lịch đại kỷ nguyên](#) và [Khang tế lục](#)^[9]

Năm [1822](#), ông được cử làm Giám khảo kỳ thi ân khoa^[10].

Năm [1823](#), thấy mình già yếu, ông dâng sớ xin từ quan. Vua [Minh Mạng](#) sai đại thần [Phạm Đăng Hưng](#) đến thăm và lưu ở lại, ông đành phải xin về nghỉ dưỡng 3 tháng. Mãn hạn nghỉ phép, ông trở ra [Huế](#), nhà vua ban cho ông 2.000 quan tiền và vật liệu để ông làm nhà ở phía cửa Đông ngoài thành.

[Tháng 2](#) năm [Tân Ty \(1825\)](#), Trịnh Hoài Đức mất vì bệnh tại Huế, thọ 61 tuổi. Vua bãi triều 3 ngày, truy tặng ông là *Thiếu bảo Cần chánh điện Đại học sĩ*, ban tên thụy là *Văn Khắc*^[11], phái Hoàng tử Miên Hoằng đưa linh cữu của ông về Gia Định. Khi linh cữu của ông về tới nơi, Tổng trấn [Lê Văn Duyệt](#) đã đích thân tới phúng điếu và đi đưa tới huyệt tại làng Bình Trúc (hay Trước; nay là tại khu phố III, thuộc phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa).^[12]

Năm [Tư Đức](#) thứ 5 ([1852](#)), bài vị của ông đưa vào trong [miếu Trung Hưng Công Thần](#); và đến năm [1858](#), lại được đưa vào thờ trong [đền Hiền Lương](#)^[13].

Ngày [27 tháng 12](#) năm [1990](#), khu lăng mộ của của Trịnh Hoài Đức và người vợ chính (họ Lê) được xếp vào di tích di tích Văn hóa - lịch sử quốc gia^[14].

Tác phẩm

- Tác phẩm bằng [chữ Hán](#) của Trịnh Hoài Đức có:
- Cán Trai thi tập**: gồm những bài thơ làm từ năm [1783](#) đến năm [1819](#), được khắc in năm 1819.
- Bắc sứ thi tập**: gồm những bài thơ làm khi đi sứ sang [nhà Thanh](#).
- Ngoài ra, thơ của ông còn có trong bộ **Gia Định tam gia thi tập** (tức tập thơ của tam gia Gia Định, là: Trịnh Hoài Đức, [Ngô Nhân Tịnh](#), Lê Quang Định).
- Về thơ [Nôm](#), ông có 18 bài viết theo kiểu liên hoàn có nhan đề là *Đi sứ cảm tác*^[15].
- Nhìn chung, thơ Trịnh Hoài Đức thường là thơ thất ngôn bát cú; và đề tài thường là “trữ tình”, hay miêu tả “cảnh vật, sinh hoạt” của nhân dân ở những nơi ông ở hoặc đi qua.
- Gia Định thành thông chí**: gồm 6 quyển, viết bằng [chữ Hán](#), không có lời tựa, nên không biết tác giả biên soạn vào năm nào và trong hoàn cảnh nào. Chỉ biết là sách hoàn thành trong đời [Gia Long](#), cho nên ngay khi vua [Minh Mạng](#) xuống chiếu cầu sách cũ (1820), ông đã đem dâng lên. Nội dung bộ sách ghi chép khá đầy đủ về núi sông, cửa biển, phong tục, sản vật, con người ở Gia Định ([Nam Bộ](#) ngày nay), v.v... Đây là một công trình được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá cao, và đã được dịch ra tiếng Pháp từ cuối [thế kỷ 19](#)^[16].

Sách tham khảo chính

- [Quốc sử quán triều Nguyễn](#), *Quốc triều sử toát yếu*. Bản dịch do Nxb Văn học ấn hành năm 2002.
- Huỳnh Minh, *Gia Định xưa*, Nxb Thanh Niên in lại năm 2001.
- Triều Dương, mục từ “Trịnh Hoài Đức” trong *Từ điển văn học* (bộ mới). Nxb Thế giới, 2004.
- Trịnh Văn Thanh, *Thành ngữ - Điển tích - Danh nhân Từ điển* (quyển 2). Nxb Hồn Thiêng, Sài Gòn, 1967.
- Bùi Văn Vượng, "Trịnh Hoài Đức và Gia Định thành thông chí", bài viết in trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam* (tập 3). Nxb Thanh Niên, 2012.

Chú thích

1. [^](#) [Trần Văn Giáp](#), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, 2003, tr. 1033.
2. [^](#) [a b c d](#) Theo GS. Trịnh Văn Thanh, tr. 1393.
3. [^](#) Theo Triều Dương, tr. 1823
4. [^](#) [Quốc sử quán triều Nguyễn](#), *Quốc triều sử toát yếu*, phần "Chính biên", Nxb Văn học, 2002, tr. 43.
5. [^](#) *Quốc triều sử toát yếu*, tr. 72.
6. [^](#) *Gia Định xưa*, tr. 120-121.
7. [^](#) *Gia Định xưa* (tr. 121) và Trịnh Văn Thanh (tr. 1393).
8. [^](#) *Quốc triều sử toát yếu*, tr. 145.
9. [^](#) *Gia Định xưa* (tr. 121) và Trịnh Văn Thanh (tr. 1393). Các sách ở mục tham khảo đều không liệt hai tác phẩm này vào phần sách do Trịnh Hoài Đức sáng tác, vậy có thể đây là sách do ông sưu tầm.
10. [^](#) [Trần Văn Giáp](#) (tr. 1003) và [Bùi Văn Vượng](#) (tr. 100).
11. [^](#) Tháng năm mất, tước vị, tên thụy đều biên theo *Quốc triều sử toát yếu*, (tr. 166). Có sách chép là "Văn Khác".
12. [^](#) *Gia Định xưa* (tr. 121) và Trịnh Văn Thanh (tr. 1394).
13. [^](#) Trịnh Văn Thanh, tr. 1394.
14. [^](#) Theo [\[1\]](#).
15. [^](#) Theo [Bùi Văn Vượng](#), tr. 100-101.
16. [^](#) Theo Triều Dương, tr. 1823.

Trịnh Hoài Đức - Danh nhân làm rạng danh xứ Đồng Nai

Ông gốc người Minh Hương (Trung Hoa). Từ thời ông nội, do không thần phục nhà Mãn Thanh đã chạy sang Đại Việt. Ban đầu, trú ngụ ở Phú Xuân, sau vào lập nghiệp tại thôn Bình Trước, dinh Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay).

Trịnh Hoài Đức sinh năm Ất Dậu (1765), tại Bình Trước, tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai. Năm 1775 cha ông qua đời khi ông mới 10 tuổi, mẹ ông đem con về trấn Phiên An (Gia Định sống). Đến năm 1782, bà cho con đến thụ giáo nhà giáo dục nổi tiếng thời bấy giờ là Võ Trường Toản. Khi quân Tây Sơn vào đánh đất Gia Định thì ông lánh nạn sang Chân Lạp (Campuchia). Năm 1788, họ Trịnh thi đỗ và được nhà Nguyễn bổ chức Hàn lâm viện chế cáo, ngày càng được vua Gia Long trọng dụng. Họ Trịnh lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy cai trị của nhà Nguyễn và thăng tiến trên hoạn lộ: tri huyện phủ Tân Bình, Đông cung thị giảng (lo việc giảng dạy Đông cung Cảnh), Hiệp bộ thượng thư, rồi Thượng thư bộ hộ, Thượng thư bộ lại, Tổng trấn Gia Định... Có thời, Trịnh Hoài Đức được cử làm thượng thư của cả hai bộ: Lại (nội vụ) và Binh (quốc phòng). Nhiều lần, ông được cử làm chánh sứ sang Trung quốc.

Ông mất năm Ất Dậu 1825, hưởng thọ tròn 60 tuổi. Đương thời, vua Minh Mạng vô cùng thương tiếc, truyền bãi chầu 3 ngày, truy phong Thiếu phó cần chánh điện Đại học sĩ. Thi hài ông được rước từ kinh đô Huế vào thành Gia Định, do hoàng thân Miên Hoàng trực tiếp đứng ra tổ chức ròi đưa về tận quê hương Bình Trươc an táng.

Sinh thời, tuy làm quan to nhưng Trịnh Hoài Đức nổi tiếng thanh liêm, suốt đời sống thanh bạch, mang cốt cách của một nhà nho, nhà nghệ sỹ lớn. Cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tịnh, Trịnh Hoài Đức lập ra nhóm Bình Dương thi xã, được người đời xưng tụng là Gia Định tam gia, uy tín như Chiêu Anh Các của họ Mạc ở Hà Tiên. Ông để lại hai tập thơ : Cán Trai thi tập và Bắc sứ thi tập (làm trong thời gian đi sứ Trung Quốc). Thơ Trịnh Hoài Đức bộc lộ tình yêu sâu đậm đối với quê hương, làng cảnh Việt Nam, nơi nhà thơ đã chọn là quê hương của mình và phản ánh chân thật đời sống , sinh hoạt của con người thời bấy giờ.

Cống hiến xuất sắc nhất của Trịnh Hoài Đức là đối với tiến trình lịch sử, văn hóa dân tộc là bộ Gia Định thành thông chí- bộ sách lịch sử, địa lý, văn hóa ra đời sớm và giá trị nhất về miền đất Nam bộ thời bấy giờ. Bộ địa chí này gồm 6 quyển biên khảo công phu về quá trình hình thành đất đai, sông núi, sản vật, phong tục, con người, bộ máy hành chính Nam bộ. Công trình đã được người Pháp dịch và xuất bản ở Paris từ năm 1863 và trở thành tài liệu vô giá cho bất kỳ ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu về miền Nam.

Ghi nhận công lao to lớn và tấm gương thanh khiết của Trịnh Hoài Đức, người xưa trải bao đời đã tỏ một lòng tôn kính và biết ơn ông.

Riêng tại Biên Hòa, quê hương nhà thơ, hiện còn ngôi mộ ông đặt tại phường Trung Dũng, giữa hai con đường lớn: Quốc lộ 1 và đường Nguyễn Văn Trỗi. Mộ của ông và bà được xây dựng kế nhau, theo kiến trúc cổ, có bờ thành bằng đá bao bọc, cửa vào có trụ búp sen , đặt bình phong án. Từ năm 1938 Viện bảo tàng(cũ) đã thừa nhận đây là một “cổ tích). Hàng năm, vào dịp Thanh Minh, dòng họ Trịnh từ các nơi vẫn về làm lễ viếng cụ. Trước năm 1975, ở Biên Hòa có một ngôi trường và con đường từ công trường Sông Phố đến ngã năm Biên Hùng được mang tên Trịnh Hoài Đức.

Tại thành phố Hồ Chí Minh, khu vực chợ lớn, từ xưa đã có chùa Gia Thạnh (của người Minh Hương) thờ vua Gia Long, Trịnh Hoài Đức, những công thần người Minh. Trong chùa, còn đó đôi liễn của họ Trịnh ngày xưa. Cùng với lăng mộ Trịnh Hoài Đức ở Biên Hòa, ngôi chùa này đã được Nhà nước Việt Nam công nhận là di tích lịch sử-văn hóa quốc gia.

Thái Doãn Mười

Sứ thần tài hoa

(theo báo Thanh Niên)

Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) là một danh thần thời Nguyễn Ánh mới khởi nghiệp đô vương. Lăng mộ của ông hiện nằm trong một con hẻm nhỏ thuộc P.Trung Dũng, Biên Hòa, Đồng Nai.

Đem thân đền ơn nước

Lăng mộ nằm trong khu vực khu phố 3, tuy khuất trong khu dân cư, cạnh con hẻm nhỏ nhưng

vẫn tạo được sự chú ý của người qua đường bởi quy mô hoành tráng, bề thế... Nghe nói trước năm 1975, hằng năm vào dịp lễ Thanh minh, con cháu hậu duệ của Trịnh Hoài Đức từ nhiều nơi quy tụ về cúng viếng rất trang trọng nhưng về sau không còn duy trì.



Lăng mộ Trịnh Hoài Đức và phu nhân tại Biên Hòa, Đồng Nai - Ảnh: H.Đ.N

Năm 1998, nhân kỷ niệm 300 năm miền đất Biên Hòa - Đồng Nai, mộ Trịnh Hoài Đức được trùng tu, tôn tạo, những ngôi nhà dân xâm phạm di tích được giải tỏa, lăng mộ được bảo vệ bằng tường thành bờ bao chắc chắn, nhưng khi chúng tôi đến thăm (cuối năm 2012), người quản trang là một cựu chiến binh đã dẫn chúng tôi đi một vòng để thấy bờ tường có dấu hiệu bị nghiêng, nứt lún ở góc bên phải lăng mộ. Hai ngôi mộ chính (của Trịnh Hoài Đức và phu nhân họ Lê) vẫn giữ được kết cấu nguyên thủy: xây bằng đá ong tô hợp chất, nạm mộ hình voi phục, xung quanh có gờ hình móng ngựa. Phía trước mộ ông có bia đá, khắc câu đối:

“Trí thân tòng hứa quốc
Đào xứ tiện thành gia”
(Đã đem thân đi đền ơn nước
Thì nơi đâu cũng có thể xem là nhà)

P phía trước cổng vào mộ cũng có bức bình phong lớn khắc chữ Hán ghi vắn tắt phẩm tước của Trịnh Hoài Đức và phu nhân. Thời gian và người lập bia cũng được ghi rõ: “tháng 11 năm Ất Dậu, các con là Trịnh Thiên Lễ Nhiên, Trịnh Thiên Nhiên Bảo và Trịnh Thiên Bảo phụng lập”.

Trịnh Hoài Đức sinh năm 1765, tự là Chi Sơn, hiệu là Cán Trai. Tổ tiên ông vốn là người Phúc Kiến (Trung Quốc). Khi nhà Thanh thay nhà Minh, vì không chịu thần phục Thanh triều nên ông nội của Trịnh Hoài Đức đưa con cháu sang Việt Nam lập nghiệp. Cha Trịnh Hoài Đức kết hôn với một người Việt và sinh ra Trịnh Hoài Đức nhưng khi người con mới 10 tuổi thì ông bố mất.

Mẹ ông là người đảm đang, đã dắt con đến thọ giáo thầy đồ Võ Trường Toản. Tại lớp học của thầy, Trịnh Hoài Đức có hai bạn học là Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tĩnh. Cả ba đều nổi tiếng về văn chương, thi phú. Họ lập nên Bình Dương thi xã cùng nhau xướng họa không thua kém gì Chiêu Anh các do Mạc Thiên Tứ lập ra tại miền Hà Tiên. Người đương thời rất nể phục ba ông, họ gọi là Gia Định tam gia. Năm 1788, chúa Nguyễn Ánh mở khoa thi ở Gia Định, cả ba ông đều ứng thí và cùng đỗ đạt.

Con đường hoạn lộ của Trịnh Hoài Đức thênh thang từ đó. Ông lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy cai trị của nhà Nguyễn, có lúc được cử làm thượng thư của cả hai bộ: Lại (nội vụ) và Binh (quốc phòng). Nhiều lần, ông được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc.

Trong lần đi sứ đầu tiên nhân vua Gia Long lên ngôi (1802), ông có làm tập thơ Quan quang tập (tức Bắc sứ thi tập - trong Cẩn Trai thi tập), mà theo thạc sĩ Lê Quang Trường (Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn TP.HCM) đã toát ra được phong thái ung dung tao nhã của một sứ thần Việt Nam trong giao tế, đối đáp với các nhân sĩ Trung Quốc bằng sự tự hào dân tộc, đồng thời cũng nói lên tâm sự của một sứ thần người Việt gốc Hoa đã sinh ra, chịu ơn và thấm nhuần đạo lý văn hóa của dân tộc Việt tại mảnh đất miền Nam. Trịnh Hoài Đức còn ứng xử khéo léo đối với triều đình Mãn Thanh khi họ không chịu phê chuẩn quốc hiệu, còn với tư cách một văn sĩ khi giao lưu với các nhân sĩ Trung Hoa ông lại tỏ ra rất tài hoa và lịch thiệp. Trong bài Sứ hành tự thuật, Trịnh Hoài Đức còn nói đến sự ứng biến của ông khi nói tiếng Quảng Đông, khi nói tiếng Bắc Kinh, và chuyện ông phải đề râu để giữ gìn quốc thể.

Nguồn gốc “Nông Nại đại phố”

Hiện nay chúng ta vẫn hay nghe mấy từ cổ “Nông Nại đại phố” để chỉ miền Cù lao Phố (Đông Nai) mà không biết xuất xứ, thì ở đoạn chú thích từ một bài thơ trong tập thơ Quan quang tập, chúng ta mới hiểu ra: “Sứ đoàn đến tỉnh Hồ Nam, gặp mặt quan Tuần phủ Cao Kỳ, sau khi nói chuyện xong, Cao cầm lòng tay tôi, xem tướng chỉ tay, nhân hỏi rằng: Sứ bộ là người Nông Nại, cái tên Nông Nại ấy, xưa nay chưa từng nghe thấy, nay xem cách đi đứng nói năng của đoàn sứ bộ, thật là những người có văn hóa, giống với phong tục của Trung Quốc, so với sứ giả trước đây từ An Nam đến thật khác xa, ngỡ rằng Nông Nại là một nước xưa nào khác, văn học, phong tục, cương vực, thổ sản thế nào? Tôi bèn nói rành rọt hết, được đãi trà rồi lui. Thành Gia Định, thường gọi là Đông Nai, thổ âm Quảng Đông gọi là Nông Nại. Đến khi quan Khôn thần là Tuần phủ Quảng Đông hỏi thăm biết được duyên cớ, khi lên đường, ông viết tấu là đoàn sứ nước ta là người Nông Nại, không phải là người Giao Chỉ An Nam như trước đây, cho nên những nơi sứ bộ đến, từ kinh, tỉnh, phủ, huyện đến sĩ dân, quan lại kiểm tra đều vì điều ấy mà tiếp đãi rất chu đáo, mà cái tên Nông Nại cũng được ghi chép vào sử quán vậy”.

Trịnh Hoài Đức mất năm 1825, thọ 61 tuổi. Vua Minh Mạng hết sức thương tiếc, truyền nghỉ triều 3 ngày, truy tặng ông chức Thiếu bảo Cẩn chánh Đại học sĩ, ban tên thụy là Văn Khác, phái hoàng thân Miên Hoàng đến nhà riêng tế lễ lại cho đưa linh cữu về Gia Định như nguyện vọng của ông. Ngày đưa tang, lại cho 400 lính Thần sách hộ tống linh cữu ra bến sông Hương. Về đến Gia Định, quan Tổng trấn là Lê Văn Duyệt thân hành đón tiếp và tế lễ, sau đó Lê Văn Duyệt còn hộ tống linh cữu về chôn cất ở quê mẹ ông - làng Bình Trước (đình Trấn Biên, tức Biên Hòa ngày nay).

Trong kho tàng trước tác đồ sộ của Trịnh Hoài Đức thì Cán Trai thi tập và Gia Định thành thông chí là đặc biệt có giá trị. Riêng bộ Gia Định thành thông chí (6 quyển) được coi là bộ sách được viết sớm nhất, đầy đủ nhất về địa hình, sông núi, cương vực, văn hóa phong tục, sản vật, giao thông, thành trì của xứ Đồng Nai - Gia Định trong thời đầu mở nước. Ngay khi người Pháp nhòm ngó đất Nam kỳ, họ đã dịch Gia Định thành thông chí ra tiếng Pháp (1863) để tìm hiểu và theo dõi.

Trịnh Hoài Đức- nhà chép sử số 1 triều Nguyễn

(Người nổi tiếng) - Công hiến xuất sắc nhất của Trịnh Hoài Đức đối với tiến trình lịch sử, văn hóa dân tộc là bộ sách “Gia Định thành thông chí”- một bộ sách lịch sử, địa lý, văn hóa ra đời sớm và giá trị nhất về miền đất Nam Bộ thời bấy giờ.

Bộ địa chí này gồm 6 quyển biên khảo công phu về quá trình hình thành đất đai, sông núi, sản vật, phong tục, con người, bộ máy hành chính Nam Bộ, đã được người Pháp dịch và xuất bản ở Paris từ năm 1863 và trở thành tài liệu vô giá cho bất kỳ ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu về miền Nam Việt Nam.

Ba lần được vua triệu về kinh làm Lại bộ thượng thư

Trịnh Hoài Đức sinh năm Ất Dậu (1765), tại thôn Bình Trước, dinh Trấn Biên (nay là thành phố Biên Hòa- Đồng Nai) tự Chi Sơn, hiệu Cán Trai, là một nhà thơ, nhà văn và là một sử gia nổi tiếng của Việt Nam sống ở thế kỷ 18.

Bộ sách “Gia Định thành thông chí” của ông cho đến nay vẫn được xem là một trong những sử liệu quan trọng nhất cho các nhà nghiên cứu sử học và địa lý của miền Nam Việt Nam. Ông cũng là một công thần của triều Nguyễn, đã giúp cho vua Gia Long rất nhiều về các phương diện ngoại giao, chính trị và kinh tế.

Tổ tiên của Trịnh Hoài Đức từng làm quan dưới triều Minh, sau đó chồng Thanh đã đưa cả gia đình sang Việt Nam xin tỵ nạn, cư ngụ tại dinh Trấn Biên (nay là Biên Hòa) theo Trần Thượng Xuyên. Thân sinh ông là Trịnh Khánh là người học rộng tài cao, giỏi nghề buôn bán.

Vào đời Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Trịnh Khánh được bổ làm Cai thu, sau được thăng Cai đội, nhưng mất lúc Trịnh Hoài Đức mới 10 tuổi.

Năm 1776, Nguyễn Lữ mang quân Tây Sơn vào tấn công 3 dinh trấn Gia Định, Long Hồ và Trấn Biên, Chúa Nguyễn Phúc Thuần phải chạy dạt về Bà Rịa lánh nạn, thời thế hỗn loạn nên ngay sau đó, mẹ ông rời nhà về dinh Phiên Trấn (Gia Định) cho ông theo học chữ của nhà giáo học lỗi lạc là cụ Võ Trường Toản, quê ở Bến Tre.

Cũng tại đây ông kết bạn với Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tịnh để sau này thành lập nhóm “Bình Dương thi xã”, uy tín như Chiêu Anh Các của họ Mạc ở Hà Tiên và ba ông sau này được mệnh danh là “Gia Định tam gia”.

Khi quân Tây Sơn đánh vào Gia Định, Trịnh Hoài Đức chạy sang Chân Lạp (Campuchia) lánh

nạn một thời gian. Thơ Trịnh Hoài Đức bộc lộ tình yêu sâu đậm đối với quê hương, làng cảnh Việt Nam, nơi nhà thơ đã chọn là quê hương của mình và phản ánh chân thật đời sống, sinh hoạt của con người thời bấy giờ.

Năm 1788, khi Chúa Nguyễn Gia Long mở kỳ thi hương đầu tiên tại đất Gia Định, cả 3 ông ra ứng thi và đều đỗ đạt, thành danh. Trịnh Hoài Đức được bổ làm Hàn lâm Viện Chế cáo, rồi được sung chức Điền Tuấn Quang, trông coi việc khai khẩn đất ở Gia Định.

Năm 1793 ông được lãnh chức Đông Cung Thị giảng, rồi phò Đông Cung Thái tử Cảnh ra giữ thành Diên Khánh-Khánh Hòa.



Lăng mộ Trịnh Hoài Đức

Năm sau, ông được thăng làm Ký lục dinh Trấn Ninh, đến năm 1801 thăng Tham tri Bộ Hộ. Ngay năm sau đó, 1802, ông được thăng chức Thượng thư Bộ Hộ rồi sung làm Chánh sứ cùng với Binh bộ Tham tri Ngô Nhân Tịnh và Hình bộ Tham tri Hoàng Ngọc Uẩn sang sứ Trung Quốc.

“Quan quang tập” là một tập thơ trong toàn bộ “Cẩn Trai thi tập” của Trịnh Hoài Đức viết trên đường đi sứ Trung Quốc từ giữa năm 1802 đến đầu năm 1804. Người đời đọc dễ dàng cảm nhận đó là khúc ca của một người đặc lộ thanh vân mang vạ bang giao giữa hai nước Việt - Trung trong giai đoạn đầu của triều đại nhà Nguyễn.

Có lẽ rất lâu sau đời Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, Lương Thế Vinh, Nguyễn Hiền... chúng ta mới bắt gặp lại một phong thái ung dung tao nhã của một sứ thần Việt Nam trong giao tế như

Trịnh Hoài Đức. Dù ở góc độ nào, thơ của ông vẫn trần trụi, tâm huyết với từng động thái của nước nhà và nghĩ về ơn chúa, thâm nhuần đạo lý văn hoá của dân tộc Việt tại mảnh đất miền Nam nơi ông sinh ra, lớn lên và thành đạt.

Những quan viên nhà Thanh lúc bấy giờ vô cùng mến phục Trịnh Hoài Đức. Đồng thời nhân dân những nơi ông đến cũng rất có cảm tình với ông và sứ đoàn Việt Nam. Đến đâu ông cũng có thơ đề tặng, ghi lại mối tình của mình đối với những quan nhân triều Thanh.

Đối với các nhân sĩ nhà Thanh, ông làm thơ, hoạ thơ, đề vịnh lên tranh lên quạt tặng họ. Những bài thơ như thế vừa bày tỏ tình giao nghị giữa nhân sĩ hai nước vừa bộc lộ nét tài hoa của sứ thần Việt Nam.

Trong bài “Sứ hành tự thuật”, Trịnh Hoài Đức còn nói những chặng đường ông đã trải qua, những ứng biến của ông khi nói tiếng Quảng, khi nói tiếng Bắc Kinh, rồi lại nói chuyện ông phải đề râu để giữ gìn quốc thể:

Tu phụng đế vương lưu.
Nam bắc tùy thanh ứng,
Giang sơn hữu cú thù...
(Sứ hành tự thuật)

(Tạm dịch :Tay này, gặp tuần phủ thì dang ra, Râu này, vì phụng mệnh vua mà để dài. Ở Nam hay ở Bắc đều tùy tiếng nói mà đối đáp, Cảnh đẹp non sông, thì dùng thơ thù họa...).

Đoạn chú văn trong bài thơ sau đây cho thấy tài năng và phong thái của Trịnh Hoài Đức cùng sứ đoàn Việt Nam rất được quan viên triều Thanh đánh giá cao: “Sứ đoàn đến tỉnh Hồ Nam, gặp mặt quan Tuần phủ Cao Kỳ, sau khi nói chuyện xong, Cao cầm lòng tay tôi, xem tướng chỉ tay, nhân hỏi rằng:

Sứ bộ là người Nông Nại, cái tên Nông Nại ấy, xưa nay chưa từng nghe thấy, nay xem cách đi đứng nói năng của đoàn sứ bộ, thật là những người có văn hoá, giống với phong tục của Trung Quốc, so với sứ giả trước đây từ An Nam đến thật khác xa, ngỡ rằng Nông Nại là một nước xưa nào khác, văn học, phong tục, cương vực, thổ sản thế nào? Tôi bèn nói rành rọt hết, được đãi trà rồi lui.

Thành Gia Định, thường gọi là Đồng Nai, thổ âm Quảng Đông gọi là Nông Nại. Đến khi quan Khôn thân là Tuần phủ Quảng Đông hỏi thăm biết được duyên cớ, khi lên đường, ông viết tấu là đoàn sứ nước ta là người Nông Nại, không phải là người Giao Chỉ An Nam như trước đây, cho nên những nơi sứ bộ đến, từ kinh, tỉnh, phủ, huyện đến sĩ dân, quan lại kiểm tra đều vì điều ấy mà tiếp đãi rất chu đáo, mà cái tên Nông Nại cũng được ghi chép vào sử quán vậy”.

Năm 1808, ông được bổ làm Hiệp trấn Gia Định thành, phụ tá cho Tổng trấn thành Gia Định Nguyễn Văn Nhân. Năm 1812, ông được bổ nhiệm làm Lễ bộ Thượng thư, kiêm quản Khâm thiên giám, năm sau đổi làm Lại bộ Thượng thư.

Năm 1816, ông lại được bổ nhiệm làm Hiệp Tổng trấn Gia Định thành lần thứ hai. Mùa hè năm

1820, vua Minh Mạng triệu ông về kinh làm Lại bộ thượng thư kiêm Binh bộ Thượng thư, sung chức Phó Tổng tài Quốc sử giám, thăng Hiệp biện Học sĩ. Ông đã từ chối ba lượt nhưng vua Minh Mạng vẫn tỏ lòng ưu ái nên sau đó ông phải vâng mệnh.

Tháng 7 năm 1823, Trịnh Hoài Đức xin về Gia Định nghỉ vì sức khỏe. Đến tháng 9 cùng năm, ông trở lại kinh lãnh chức Thượng thư bộ Lại và bộ Lễ. Tháng 10 cùng năm, ông trở về Gia Định liệu việc nhà. Tháng 3 năm 1824 trở ra kinh, lãnh chức Thượng thư bộ Lại kiêm quản Lễ bộ sự vụ. Tháng 7 cùng năm, ông được sung chức Tổng tài và quyền lãnh công việc ở ty Thương Bạc.

Chẳng bao lâu, do bệnh nặng tuổi cao, ông từ trần tại Quy Viên (3 1825), thọ 61 tuổi. Vua bãi triều 3 ngày, truy tặng ông là Thái bảo, Càn chánh điện Đại học sĩ, phái hoàng tử Miên Hoàng đưa về an táng tại làng Bình Trước, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long (nay là phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa - Đồng Nai).

Khi linh cữu về tới Gia Định, Tổng trấn Lê Văn Duyệt đã đích thân tới phúng điếu và đưa tới huyệt. Đến đời vua Tự Đức, nhà vua truyền liệt thờ ông trong miếu Trung Hưng Công Thần và đền Hiền Lương.

Ông có 2 con trai, con cả là Quan, làm đến chức Lang trung, con thứ là Cẩn, lấy công chúa, làm đến chức Đô úy.

Công trình đồ sộ của Trịnh Hoài Đức

Trịnh Hoài Đức đã để lại cho hậu thế những công trình văn hóa, lịch sử vô cùng quý giá. Các tác phẩm tiêu biểu như: “Gia Định thành thông chí”; “Cẩn trai thi tập gồm 3 tập: Thối thực truy biên tập, Quan quang tập, Khả dĩ tập; Bắc sứ thi tập”; “Lịch kỷ nguyên”; “Kháng tế lục”; “Gia Định tam gia thi tập” (viết chung với Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh).

“Gia Định thành thông chí” là một quyển địa chí của Trịnh Hoài Đức viết về miền đất Gia Định bằng chữ Hán cổ và chữ Nôm, là một sử liệu quan trọng về Nam Bộ Việt Nam thời nhà Nguyễn.

Cho đến nay, không ai rõ thời gian Trịnh Hoài Đức biên soạn sách này, một số học giả cho rằng sách này được hoàn thành vào đời Gia Long (1802–1820) và được in vào năm Minh Mạng thứ nhất (Canh Thìn, 1820) sau khi triều Nguyễn có chiếu tìm kiếm và thu thập thư tịch cũ.

Nhưng theo G. Aubaret thì sách được viết vào thời Minh Mạng, khoảng những năm 1830, còn Dương Bảo Quân - một học giả của trường Đại học Bắc Kinh, thậm trọng cho rằng việc biên soạn được tiến hành vào giữa các năm 1820 và 1822.

Quyển sách ghi chép rất công phu và tỉ mỉ về núi sông, khí hậu, hành chính, thành trì, cũng như về phong tục tập quán, tính cách và sinh hoạt của dân cư tại vùng đất Gia Định từ thời Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất này từ năm 1698 cho đến những năm đầu thế kỷ 19.

Gia Định hay Gia Định thành ban đầu vốn là tên gọi để dùng toàn bộ khu vực miền Nam Việt Nam. Cho nên bộ sách viết về cả miền Gia Định, hay Nam Bộ xưa.



Nguyên bản (bản khắc gỗ) hiện nay không thấy, nhưng theo bản chép tay lưu tại thư viện Viện sử học Việt Nam thì sách gồm sáu quyển, đóng làm 3 tập khổ 17x30cm, chữ hàng 8 (8 cột), mỗi hàng 21 chữ, mỗi quyển viết về một phương diện khác nhau.

Quyển I, có tên là “Tinh dã chí” có 6 tờ, nội dung quyển này viết về vị trí đất Gia Định so với các vì sao theo thiên văn cổ cũng như phân tích khí hậu vùng đất này.

Tác giả căn cứ vào các thiên văn chí và địa lý chí của sách, sử Trung Quốc như Chu lễ số, Tiên Hán thư, Đường thư, Nam Việt chí, Tinh kinh... xác định các đất Ngô, Việt và Dương Châu đối với các vì sao để suy ra vị trí của đất Gia Định về mặt thiên văn. Đào Duy Anh đánh giá phần này không có giá trị thiết thực, còn phần về khí hậu thì có phần thiết thực hơn, mặc dù vẫn ảnh hưởng căn bản của Hán học.

Quyển II, có tên là “Sơn xuyên chí”, gồm 90 tờ nội dung mô tả núi, sông Gia Định theo từng trấn: Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Tên các núi, sông được ghi bằng chữ Hán và chú thêm chữ Nôm, rất tiện lợi cho việc tra cứu, không như các sách địa chí từ thời Minh Mạng trở về sau chỉ chép tên dịch nghĩa bằng chữ Hán.

Quyển III, có tên “Cương vực chí”, bao gồm 85 tờ nội dung chép lịch sử khai phá vùng đất Gia Định của các Chúa Nguyễn, dẫn nhiều từ “Phủ biên tạp lục” của Lê Quý Đôn, có những tài liệu độc đáo về các cuộc gặp giữa các chúa Nguyễn và các vua Cao Miên.

Phần sau chép về cương vực đất Gia Định và các trấn với danh sách các phủ, huyện, tổng, xã,

thôn, lân. Phần về trấn Hà Tiên có những tư liệu độc đáo về quan hệ với Cao Mên và Xiêm La.

Quyển IV, có tên “Phong tục chí”, gồm 18 tờ, nói về các tập tục, cách ăn mặc, nhà cửa, tín ngưỡng, lễ tết, hội hè trong toàn cõi Gia Định, và những phong tục đặc sắc của mỗi trấn. Quyển V, có tên “Vật sản chí” gồm 25 tờ nội dung nói về nông sản, tình hình ruộng đất, giống lúa và hoa màu, lâm sản, thổ sản, thủy sản... của đất Gia Định xưa.

Quyển VI cuối cùng có tên “Thành trì chí” gồm 45 tờ có nội dung giới thiệu về vị trí, giới hạn, quy mô các thành, trấn và huyện lỵ, đồn, lũy, đền, chùa, cầu, chợ, phố xá địa giới hành chánh, đất đai, nhà cửa, công trình...

Nội dung bộ sách viện dẫn nhiều sách cổ Trung Quốc, và sử dụng nhiều chữ Nôm, cũng như các tên riêng, thổ ngữ, tập tục tại các địa phương. Điều này thể hiện tác giả là một nhà Hán học uyên thâm và hiểu rõ vùng đất mà ông sinh sống.

Đồng thời việc dịch tập sách này cũng đòi hỏi kỹ năng dịch chữ Hán và chữ Nôm sang chữ quốc ngữ, và phải am hiểu về các tên gọi và phong tục của miền Nam, nhất là tên các địa danh bằng chữ Nôm. Hơn nữa, một số bản chép tay còn sót lại cũng chứa đựng không ít sai sót gây khó khăn cho các dịch giả.

Sau khi thực dân Pháp đặt chân tới Nam Kỳ, Bộ Hàng hải và Thuộc địa Pháp đã yêu cầu Gabriel Aubaret dịch sách này sang tiếng Pháp để họ nắm tình hình thổ địa và nhân dân vùng đất Nam Bộ, phục vụ cho công cuộc chinh phục của họ.

Bản dịch này được Imprimerie Impériale (Nhà in Đế quốc) xuất bản năm 1863 tại Paris với tựa đề “Histoire et description de la Basse Cochinchine” (chuyển tự từ chữ Hán thành Gia-dinh-Thung-chi). Bản dịch này không theo đúng kết cấu của nguyên tác, mục đích phục vụ cho độc giả người Pháp và thực dân Pháp.

Các khu vực hành chính không được dịch vì dịch giả này cho rằng chúng đã lạc hậu, hơn nữa lại quá khó dịch vì lúc bấy giờ thực dân Pháp mới chỉ xâm lược 3 tỉnh miền Đông, ông ta chưa có điều kiện thực địa để đối chiếu với tên gọi tại các địa phương bằng chữ Nôm.

Thay vào đó, ông thay bằng một bảng phụ lục những khu vực hành chính thời Tự Đức. Đào Duy Anh đánh giá tác giả sách này có phiên âm sai các tên riêng, tuy nhiên không nhiều, và khuyết điểm nghiêm trọng nhất của bản dịch là dịch sai do dịch giả không hiểu vững vàng Hán văn.

Cho đến những năm 1964, các nhà Hán học thuộc Ban Cổ sử của Viện Sử học Việt Nam bao gồm Đỗ Mộng Khương và Nguyễn Ngọc Tỉnh đã dịch sang chữ Quốc ngữ sách này, với sự hiệu đính và chú thích của Đào Duy Anh.

Bản dịch này dựa theo một bản chép tay từ thư viện của Viện Sử học, có sự đối chiếu với bản của Thư viện Khoa học trung ương, cũng như bản dịch của Gabriel Aubaret và các sách có liên quan, như Phủ Biên tạp lục, Đại Nam thực lục tiền biên, Đại Nam nhất thống chí. Tuy nhiên bản dịch này chỉ được lưu truyền nội bộ tại Viện Sử học dưới dạng bản đánh máy.

Mãi sau này, Nhà xuất bản Giáo dục mới tiến hành biên tập lại và xuất bản vào tháng 12 năm 1998 dưới dạng sách bìa cứng, gồm bản dịch và toàn bộ bản chép bằng chữ Hán Nôm.

Bản dịch này đã đáp ứng được nhu cầu thực tế, làm tài liệu tốt cho nghiên cứu, và giáo dục trong nhà trường; nhân dịp các tỉnh thành Nam Bộ kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển.

Tuy thế, bản dịch này cũng nhầm khi dịch các tên địa danh như nhầm Láng Thê thành Lãng Đê, Cần Giuộc thành Cần Dọt; hay “tư võ (tư mã) giặc Trần Tuấn” dịch nhầm thành “quân giặc là Võ Trần Tuấn”.



Tượng Trịnh Hoài Đức

Tại miền Nam Việt Nam trước đây, nhóm học giả Tu Trai Nguyễn Tạo đã dịch và xuất bản sách này vào năm 1972. Đây là bản thông dụng nhất tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Tuy nhiên, bản dịch này cũng có nhiều sai sót.

Năm 1991, tại Trịnh Châu, Trung Quốc, Nhà xuất bản sách cổ Trung Châu đã cho xuất bản một bộ gồm 3 quyển sách sử của Việt Nam là “Gia Định thành thông chí”, “Lĩnh Nam trích quái” và “Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả”, bằng chữ Trung giản thể, do Đái Khả Lai biên dịch và Dương Bảo Quân hiệu chú.

Năm 2004, Lý Việt Dũng đã tổng hợp và điều chỉnh các sai sót của các bản dịch trước thành 6 nhóm: nhầm địa danh, nhầm nhân danh, nhầm tên sản vật, nhầm nghĩa Hán văn, chép sai hoặc thiếu, lỗi mo-rát sau đó biên dịch lại, chú giải, được Huỳnh Văn Tới hiệu đính, giới thiệu và Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Nai tái bản.

“Gia Định thành thông chí” là bộ sách quý giá được xem là một trong những công trình nghiên

cứu đặc sắc nhất thời nhà Nguyễn, được người đương thời đánh giá cao và tin cậy vào độ sử liệu của chúng và coi như một tác phẩm kinh điển và ở khía cạnh nào đó là tác phẩm chính thức về Nam Bộ dưới góc độ địa lý và lịch sử, đương thời quan lại Nam Bộ hầu như đều phải nắm rõ sách này.

Các sử gia triều Nguyễn đã dựa vào sách này để soạn các bộ: “Đại Nam thực lục” (Tiền biên), “Đại Nam liệt truyện” (Tiền biên), “Đại Nam nhất thống chí” (phần Lục tỉnh Nam bộ).

Năm 1862, sau khi Thực dân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ gồm Gia Định, Định Tường, Biên Hòa đã tổ chức biên dịch ngay sách này thành tiếng Pháp để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của họ.

Tại Trung Quốc, sách này cũng được xuất bản cùng với “Lĩnh Nam trích quái”, và “Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả” năm 1991 nhằm giúp hiểu rõ hơn về lịch sử di dân sang Việt Nam của người Trung Quốc vào đầu thời nhà Thanh.

‘Gia Định thành thông chí’ là sách đầu tiên mô tả kỹ lưỡng sông núi miền Nam, cũng như mô tả kỹ càng các khu vực hành chính Gia Định từ trấn, phủ tới thôn, lân; các sách địa chí đời sau, như Đại Nam nhất thống chí ở đời Tự Đức cũng không mô tả kỹ hơn.

Tên các núi, sông được ghi bằng chữ Hán và chú thêm chữ Nôm, rất tiện lợi cho việc tra cứu, không như các sách địa chí từ thời Minh Mệnh trở về sau chỉ chép tên dịch nghĩa bằng chữ Hán, ví dụ Chợ Củi chép thành Sài Thị.

Trong chương Phong tục, tác giả đã kỹ lưỡng trong việc chú giải cách phiên âm chữ Nôm của mình: nếu gặp quốc âm hay tên địa phương thì cũng lấy trong sách chữ Hán có âm y hệt hay na ná rồi thêm vào trên đầu hay bên hông trái.

"Đất trời đâu chẳng là quê hương"

Lăng mộ Trịnh Hoài Đức nằm ở phường Trung Dũng, thành phố Biên Hoà-Đồng Nai, người dân địa phương quen gọi là “lăng Ông”. Từ bùng binh Biên Hùng của trung tâm thành phố Biên Hoà, theo đường 30/4, hướng Đông Bắc khoảng 300m, rẽ đường Trịnh Hoài Đức hoặc vào hẻm 39 (còn gọi là hẻm Đường Rầy – trước đây, một nhánh của tuyến đường từ ga thẳng đến sân bay Biên Hoà) ta sẽ đến được di tích.

Nằm trong khu vực của khu phố 3, phường Trung Dũng có rất nhiều ngôi mộ cổ, được xây bằng đá ong tô hợp chất, xung quanh lăng Ông, nhiều người cho rằng, trước kia đây là khu mộ của họ tộc Trịnh Hoài Đức.

Dưới thời Nguyễn, mộ Trịnh Hoài Đức thuộc thôn Bình Trúc, dinh Trấn Biên. Thời Pháp thuộc, địa danh Bình Trúc được đổi thành Bình Trước, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Biên Hoà. Trường Viễn Đông Bác cổ đã xếp mộ Trịnh Hoài Đức là di tích vào năm 1938. Phần mộ của ông cùng với phần mộ của vợ ông, được xây theo hình lân phục.

Phía trước có câu đối: “Sơn thủy hữu tình thành quyền thuộc, Càn khôn vô vực thị gia hương”

(Non nước hữu tình thành quyền thuộc, Đất trời đâu chẳng là quê hương).

Phía trước cửa vào mộ có tấm bình phong lớn, ghi khắc tiểu sử và sự nghiệp của Trịnh Hoài Đức. Trên những cột vuông nổi các góc bờ vòng thành trước mộ có khắc những câu đối chữ Hán, nội dung chủ yếu nói về sự học, một cách chủ ý đề cập đến sự uyên bác trên bình diện nghiên cứu của Trịnh Hoài Đức.

Trong vòng thành là thành tố chính của kiến trúc, gồm hai phần mộ: một của Trịnh Hoài Đức và một của chánh thất phu nhân, người họ Lê. Kết cấu mộ giống nhau, hình voi phục, xung quanh có gờ hình móng ngựa. Phía trước mỗi phần mộ đều có bia đá, khắc chữ Hán; chung quanh trang trí bởi các đường hồi văn, biểu tượng âm dương, phía dưới đắp nổi dạng chân quỳ.

Nội dung các bia ở hai phần mộ Trịnh Hoài Đức nêu vắn tắt các danh, chức, phẩm hàm mà Trịnh Hoài Đức được ban tặng, cùng người vợ của ông; đồng thời có ghi cụ thể thời gian là tháng 11 năm Ất Dậu, con cái là Trịnh Thiên Lễ Nhiên, Trịnh Thiên Nhiên Bảo, Trịnh Thiên Bảo cùng lập bia.

Trước năm 1975, đảo lệ hằng năm vào lễ Thanh minh, con cháu Trịnh Hoài Đức từ các địa phương khác đến cúng viếng với nghi lễ rất trang trọng. Về sau, có lẽ do một số con cháu trong thân tộc họ Trịnh đã lớn tuổi hay lưu lạc mà các lễ viếng không còn duy trì như trước.

Tại TP. Hồ Chí Minh, khu vực Chợ Lớn, từ xưa đã có chùa Gia Thạnh (của người Minh Hương) thờ vua Gia Long, Trịnh Hoài Đức, những công thần người Minh. Trong chùa, còn đó đôi liễn của họ Trịnh ngày xưa. Cùng với lăng mộ Trịnh Hoài Đức ở Biên Hòa, ngôi chùa này đã được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử-văn hóa quốc gia.

Nam Yên

Trịnh Hoài Đức và tâm sự nho thần triều Nguyễn trên đường đi sứ Trung Quốc

LÊ QUANG TRƯỜNG

(ThS. GV. Khoa VH&NN, Trường ĐH KHXH&NV-TP.HCM)

1. Trịnh Hoài Đức (1764-1825) tên An, tự Chi Sơn, hiệu Cẩn Trai, sau được phong An Toàn hầu, khi mất được vua ban thụy là Văn Khác. Năm 1764, cất tiếng khóc chào đời ở xã Thanh Hà, thuộc huyện Bình An, phủ Phước Long, trấn Biên Hòa trong gia đình có truyền thống đời đời làm quan ở Trung Quốc. Tổ tiên của Trịnh Hoài Đức ở làng Phúc Hồ, huyện Trường Lạc, tỉnh Phúc Kiến. Cuối đời Minh đầu đời Thanh, ông nội ông là Trịnh Hội, hiệu Sư Khổng di cư sang Việt Nam (vì không chịu cắt tóc theo lệnh nhà Thanh), ngụ cư tại xã Thanh Hà, thuộc huyện Bình An, phủ Phước Long, trấn Biên Hòa, làm nghề buôn bán trở nên giàu có. Cha của Trịnh Hoài Đức là Trịnh Khánh, thuở nhỏ chăm học, viết đại tự rất đẹp và nổi tiếng cao cờ. Bấy giờ Trịnh Khánh nhờ đến Phú Xuân nạp bạc, nên được trao chức lục phẩm, cho nhận chức ở kho lúa phủ Tân Bình. Thế nên, cả nhà Hoài Đức theo cha ở phủ Tân Bình. Đến năm 1773, cha ông mất, bấy giờ ông lên 10 tuổi, đành theo mẹ cùng anh chị trở về quê cũ.[\[1\]](#)

Ba năm sau, vào năm 1776, Nguyễn Lữ đưa quân vào đánh Gia Định, chiếm thành Sài Gòn và 3 dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ, khiến chúa Nguyễn Phúc Thuần phải chạy thoát về Bà Rịa (Đồng Nai). Chính trong tình hình chiến loạn như thế, Trịnh Hoài Đức chuyển nhà đến trấn Phiên An, được sự dạy dỗ của mẹ, ông theo thầy học tập.

Năm 1788, sau khi Nguyễn Ánh lấy lại được Gia Định, mở phủ Nguyễn soái, tuyển dụng nhân tài, ông cùng Lê Quang Định, Ngô Tông Châu... ra ứng thí và được bổ chức Hàn lâm viện chế cáo[2]. Sau đó ông tham gia công tác khuyến nông ở các dinh Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định. Rồi được tham gia việc quân, giữ chức Ký lục trấn Định Tường rồi được chuyển làm Tham tri Hộ bộ[3].

Giữa năm 1802, Nguyễn Ánh chiếm lại được Phú Xuân, lên ngôi lấy hiệu Gia Long. Nhà Nguyễn cử đoàn sang sứ Trung Quốc đầu tiên, bèn phong Trịnh Hoài Đức làm Thượng thư Hộ bộ, sung làm chánh sứ, cùng Ngô Nhân Tĩnh và Huỳnh Ngọc Uẩn làm phó sứ sang sứ Trung Quốc[4].

Trịnh Hoài Đức trải hai triều Gia Long và Minh Mệnh giữ nhiều chức vụ quan trọng và được các vua Nguyễn trọng dụng. Tháng 2 năm 1825, Trịnh Hoài Đức mất. Vua cho bãi triều ba ngày và truy tặng chức Thiếu bảo Cần Chánh điện Đại học sĩ (trật Chánh nhất phẩm), ban tên thụy là Văn Khác. Linh cữu ông được đưa về Gia Định chôn cất. Ngày đưa tang, vua cho Hoàng thân Miên Hoàn đến nhà riêng vâng mệnh cho rượu, lại phái 400 quân Thần sách đưa đến bên bờ sông Hương[5]. Linh cữu đưa về đến Gia Định, Tổng trấn Lê Văn Duyệt thân hành đến viếng[6].

Cuộc đời Trịnh Hoài Đức dẫu làm quan đạt đến đỉnh cao của danh vọng nhưng ông sống cuộc sống thanh liêm, giản dị. Những năm về già, ông mới được vua Nguyễn cho xây Quỳ viên ở cửa Đông thành để làm nhà riêng của ông tại Kinh.

Phần mộ của ông hiện tọa lạc ở phường Trung Dũng, thành phố Biên Hoà, cùng với phần mộ của vợ ông, được xây theo hình lân phục.

Phía trước có câu đối:

山水有情成眷屬,

乾坤無域是家鄉

“Sơn thủy hữu tình thành quyến thuộc,

Càn khôn vô vực thị gia hương”

(Non nước hữu tình thành quyến thuộc,

Đất trời đâu chẳng là quê hương).

Câu đối trước phần mộ ông như lời ông từng bày tỏ trong thơ:

致身從許國

到處便成家

(Hành quán khiển hưng)

Đã đem thân mình đi đền ơn nước,

Thì nơi đâu cũng có thể xem là nhà.)

Trí thân tòng hứa quốc,

Đáo xứ tiện thành gia. [7]

Tâm sự ấy luôn hiển hiện suốt tập thơ ông viết khi xuất sứ Trung Quốc như một minh chứng cho tấm lòng tận lực đền ơn quê hương đất nước, đáp trả lòng tin và sự hậu đãi của vua Nguyễn đối với ông.

2. *Quan quang tập* là một tập thơ trong toàn bộ *Cán Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức viết trên đường đi sứ Trung Quốc từ giữa năm 1802 đến đầu năm 1804. Đó là khúc ca của một người đắc lộ thanh vân mang trọng vụ bang giao giữa hai nước Việt – Trung trong giai đoạn đầu của triều Nguyễn. Bởi vậy, trong suốt tập *Quan quang* thường thấy phong thái ung dung tao nhã của một sứ thần Việt Nam trong giao tế, đối đáp với các nhân sĩ Trung Quốc và những tiết điệu tự hào dân tộc. Nhưng đằng sau đó, **tâm thức ông vẫn luôn hướng về quê hương, trăn trở với từng động thái của nước nhà và nghĩ về ơn chúa**. Tâm sự đó của ông phải được nói đến như một đặc điểm nổi bật trong tâm hồn người sứ thần Việt gốc Hoa đã sinh ra chịu ơn và thấm nhuần đạo lý văn hoá của dân tộc Việt tại mảnh đất miền Nam.

2.1. Với chức trách của một nhà ngoại giao buổi đầu của triều Nguyễn, Trịnh Hoài Đức đã ứng xử khéo léo đối với quan viên triều đình nhà Thanh khi họ không chịu phê chuẩn quốc hiệu, còn với tư cách là một văn sĩ khi giao lưu văn chương cùng các nhân sĩ Trung Hoa trong lần đi sứ năm Nhâm Tuất (1802) ông cũng tỏ ra lịch thiệp và tài hoa.

Trong tập *Quan quang* của ông, thơ đề tặng, xướng họa với các quan viên nhà Thanh rất nhiều, gần 1/3 của tập này, mà mỗi bài cũng mỗi vẻ, chứng tỏ ông là người lịch thiệp trong giao tế. Những quan viên nhà Thanh lúc bấy giờ vô cùng mến phục Trịnh Hoài Đức. Đồng thời nhân dân những nơi ông đến cũng rất có cảm tình với ông và với sứ đoàn Việt Nam. Đến đâu ông cũng có thơ đề tặng, ghi lại mối tình của mình đối với những quan nhân triều Thanh: *Tặng Hồ môn tả dực tổng binh Hoàng Tiêu, Họa Vân Gian Diêu Kiến tú tài kiến tặng nguyên vận, Tặng Đông quan chánh đường Phạm Văn An, Tặng Việt thành bạn sứ Thái Thế Cao, ...*

Khi tặng thơ cho Tu chức lang tỉnh Quảng Tây, ông viết:

堯階出瑞冀
四極共來庭
顧我眉無白
多君眼有青

*Nghiêu giai xuất thụy minh,
Tứ cực cộng lai đình.
Cố ngã mi vô bạch,
Đa quân hữu nhãn thanh...*

(Tặng Quảng Tây tỉnh Tu chức lang Bành Tung Linh bạn sứ)

(Thêm vua Nghiêu mọc cỏ minh tốt đẹp,

Bốn phương cùng đến sân

Ông lo cho tôi chu đáo, lông mày không trắng,

Phần nhiều nhờ ông có con mắt xanh...)

Hoặc khi thơ tặng cho Tổng binh tả dực Hồ môn Hoàng Tiêu:

帥幕軒昂座上賓
黃君器宇迴風塵
虎門霜肅安邊畧
粵海氛銷禦徼巡

*Súy mạc hiên ngang tọa thượng tân,
Hoàng quân khí vũ quỳnh phong trần.
Hồ Môn sương túc an biên lược,
Việt Hải phân tiêu ngự kiêu tuần.*

... 乘旄我是南來使

一揖清輝佩服頻

*... Bình mao ngã thị Nam lai sứ,
Nhất ấp thanh huy bội phục tân.*

(Tặng Hồ môn tả dực tổng binh Hoàng Tiêu)

(Trống soái hiên ngang một vị khách trên chỗ ngồi,

Tướng mạo Hoàng quân thật khác hẳn vẻ phong trần...)

Sương nơi núi Hồ Môn dày đặc, ông vẫn đi trị an,

Khi hơi biển Lưỡng Quảng tan, ông lại đi tuần.

... Tôi là người cầm cờ mao từ phương Nam đến,

Vừa vái dung quang, lòng luôn bội phục.)

Còn đối với các nhân sĩ thì ông làm thơ, hoạ thơ, đề vịnh lên tranh lên quạt tặng họ (*Hoạ Vân gian Diêu Kiến tú tài nguyên vận, Chiết Giang giám sinh Lục Phụng Ngô cái đề trúc bạch phiến tam chi kiêm sách tặng* (3 bài), *Tặng Quế Lâm chính đường Phạm Lai Nhu tiền đông nghiêm hàn huệ tổng sài thân nguyên tiêu náo hội phục bồi sứ đoàn quan đặng tích thừa tỉnh uỷ khuyến nông cáo hành nhân dĩ thi tặng, Đề Trường Sa tri huyện phiến diện Lý hàn lâm hoạ mai...*), những bài thơ như thế vừa bày tỏ tình giao nghị giữa nhân sĩ hai nước vừa bộc lộ nét tài hoa của sứ thần Việt Nam.

Trong bài *Sứ hành tự thuật*, Trịnh Hoài Đức còn nói những chặng đường ông đã trải qua, những ứng biến của ông khi nói tiếng Quảng, khi nói tiếng Bắc Kinh, rồi lại nói chuyện ông phải đề râu để giữ gìn quốc thể:

嶺海窮人跡

乘車復駕舟

手逢巡撫展[8]

鬚奉帝王留[9]

南北隨聲應[10]

江山有句酬

(*Sứ hành tự thuật*)

(Vùng biển núi Lĩnh chẳng thấy bóng người,

Đi xe rồi lại đi thuyền.

Tay này, gặp tuần phủ thì dang ra,

Râu này, vì phụng mệnh vua mà để dài.

Ở Nam hay ở Bắc đều tùy tiếng nói mà đối đáp,

Cảnh đẹp non sông, thì dùng thơ thù họa...)

Đoạn chú văn trong bài thơ sau đây cho thấy tài năng và phong thái của Trịnh Hoài Đức nói riêng cùng sứ đoàn Việt Nam nói chung rất được quan viên triều Thanh đánh giá cao: “Sứ đoàn đến tỉnh Hồ Nam, gặp mặt quan Tuần phủ Cao Kỳ, sau khi nói chuyện xong, Cao cầm lòng tay tôi, xem tướng chỉ tay, nhân hỏi rằng: Sứ bộ là người Nông Nại, cái tên Nông Nại ấy, xưa nay chưa từng nghe thấy, nay xem cách đi đứng nói năng của đoàn sứ bộ, thật là những người có văn hoá, giống với phong tục của Trung Quốc, so với sứ giả trước đây từ An Nam đến thật khác xa, ngỡ rằng Nông Nại là một nước xưa nào khác, văn học, phong tục, cương vực, thổ sản thế nào? Tôi bèn nói rành rọt hết, được đãi trà rồi lui. Thành Gia Định, thường gọi là Đồng Nai, thổ âm Quảng Đông gọi là Nông Nại. Đến khi quan Khôn thân là Tuần phủ Quảng Đông hỏi thăm biết được duyên cớ, khi lên đường, ông viết tấu là đoàn sứ nước ta là người Nông Nại, không phải là người Giao Chi An Nam như trước đây, cho nên những nơi sứ bộ đến, từ kinh, tỉnh, phủ, huyện đến sĩ dân, quan lại kiểm tra đều vì điều ấy mà tiếp đãi rất chu đáo, mà cái tên Nông Nại cũng được ghi chép vào sử quán vậy”. [11]

Mặc dù Trịnh Hoài Đức hết sức nhún nhường trong việc giao tiếp cùng các quan lại triều Thanh, nhưng trong lòng của ông vẫn luôn dạt dào niềm tự hào dân tộc. Dưới cái nhìn pha chút trào lộng, chuyến đi sứ của ông trở thành tiêu điểm của mọi người và mọi vật:

士夫刮目看旁道

草木傾心拜下風

(*Đồ trung thư sự*)

(Sĩ phu hai bên đường nhìn với vẻ nể trọng,

Cây cỏ cam lòng chịu làm kẻ hạ phong.)

Lĩnh hải cùng nhân tích,

Thừa xa phục giá chu.

Thủ phùng tuần phủ triển,

Tu phụng đế vương lưu.

Nam bắc tùy thanh ứng,

Giang sơn hữu cú thù...

Sĩ phu quát mục khan bàng đạo,

Thảo mộc khuy tâm bái hạ phong.

Những bài thơ vịnh những trung thần lương tướng trong lịch sử Trung Quốc như Trương Lương, Hàn Tín, Gia Cát Lượng, Mã Viện hay Dư Nhượng... một là đề ngợi ca cảm thán công nghiệp tài đức của họ nhưng cũng đồng thời gián tiếp bày tỏ lòng trung quân ái quốc của ông đối với triều Nguyễn... Bài thơ hoài cổ làm nơi đất Quảng của ông tuy nói chuyện xưa nhưng phải chăng trong đó có những ngụ ý về dân tộc:

牝馬禁前南自帝

褚衣賜後北尊君

黃昏祠冷龍川月

白晝關沈虎嶂雲

朝漢[12]尚畱當日氣

嵐煙晨夕散香薰

(Viết trung hoài cổ)

(Trước khi ra lệnh cấm ngựa, (đất Nam Việt) phương nam đã tự xưng đế,

Sau khi ban áo bông, (nhà Hán) phía bắc mới phong vương.

Chiều tà, ngôi đền lạnh lẽo dưới bóng trăng Long Xuyên,

Ban ngày cửa ải chìm trong mây mịt mù núi Hồ.

Nơi đài châu triều Hán (tuy châu triều Hán), vẫn giữ hơi (khí khái) của ngày xưa,

Khói núi đêm ngày xông ra làm tan khói hương thơm.)

Hai câu thực của bài thơ trên vừa thực mà vừa luận. Chuyện của Triệu Đà nhưng cũng là chuyện của nước ta: bao đời xưa nay tự lập một cõi, xưng đế một phương trước khi được thiên triều thừa nhận. Hai câu kết cũng ẩn dụ khí khái của bậc đế vương phương Nam: dẫu châu nhà Hán nhưng không chịu theo nhà Hán, giống như khí núi non lam chướng tuôn trào át cả khói hương bình thường.

Mặc dù trách nhiệm của người đi sứ là tạo quan hệ bang giao tốt đẹp cho hai nước nhưng điều đó không phải chấp nhận bằng bất cứ giá nào mà trên hết vẫn phải giữ được lòng tự tôn và chủ quyền dân tộc. Do đó, trên đường đi sứ về nước, qua ải Nam Quan, Hoài Đức vẫn không quên nhắc lại chuyện xưa về lam chướng nơi đất Việt, đó là một kiểu nhắc gợi kể có ý đồ xâm lược, một kiểu khẳng định cương vực chủ quyền của dân tộc:

寄語瘴嵐今似昔

飛鳶跼跼墜洪波

... Ký ngữ chướng lam kim tự tích,

Phi diên thiếp thiếp trụy hồng ba.

(Sứ bộ xuất Nam Quan hồi quốc khẩu chiếm)

(... Nhắc gợi rằng lam chướng đất này, nay vẫn như xưa,

Chim diều hâu bay lượn thường bị rơi xuống làn sóng lớn.)

Chỉ với câu nói này, Trịnh Hoài Đức đã thật sự mang tinh thần và tình cảm của người đang sống trên vùng đất Nam Bộ Việt Nam và hơn thế, ông đúng là một người con dân Đại Việt thật sự. Tinh thần và tình cảm ấy sẽ được minh chứng tiếp bằng những vần thơ chất chứa những nỗi niềm ưu ái về vua, về đất nước, quê hương, gia đình và bè bạn...

2.2. Bên cạnh phong thái ung dung, lịch thiệp và tài hoa thường thấy ở các sứ thần, trong hành trình đi sứ, Trịnh Hoài Đức luôn mang trong lòng những tâm sự: ông đau đầu về on tri ngô của vua Nguyễn, thao thức với nỗi nhớ quê hương và trăn trở với tình nhà.

Tháng 5 năm 1802, sứ đoàn Việt Nam do Trịnh Hoài Đức dẫn đầu sang Trung Quốc để nộp ấn sách và áp giải bọn giặc biển Tề Ngụy sang Quảng Đông. Chuyến đi sứ lần này lúc đầu gặp bão, mãi sau đến được Quảng Đông thì lại phải chờ sứ đoàn thỉnh phong của Lê Quang Định dẫn đầu. Do đó, hành trình đi sứ kéo dài khiến cho Trịnh Hoài Đức thêm lo lắng nôn nóng cho nhiệm vụ của ông lắm trong tâm trạng nhưng nhớ ngóng đợi người thân:

星軺粵地軌猶懸
程路艱難歲序遷
妻子別來三閱載
弟兄望處一方天

*Tinh thiều (diêu) Việt địa ngột do huyền,
Trình lộ gian nan tuế tự thiên.
Thê tử biệt lai tam duyệt tải,
Đệ huynh vọng xứ nhất phương thiên.*

(*Sứ hành thư Quảng Đông thư hoài*)
(Xe sứ đến đất Quảng, cứ chần chừ nơi đây (trục xe treo ngược lên),
Lộ trình nhiều khó khăn, năm tháng cứ thế trôi qua.
Cách biệt vợ con đến nay đã ba năm,
Anh em luôn mong ngóng, cách trở một phương trời.)

Trong hành trình đi sứ, ơn vua ơn nước trĩu nặng trong lòng ông, nhất là khi việc đi sứ trì trệ:

君國未酬恩義重
歲時休較別離多
推窗高喚招舟子
起旋飛橈急渡河

*Quân quốc vị thù ân nghĩa trọng,
Tuế thời hưu giáo biệt li đa.
Thôi song cao hoán chiêu chu tử,
Khởi đĩnh phi nghiêu cấp độ hà.*

(*Đông nguyệt do Quảng Đông thủy trình vãng Quảng Tây tỉnh ...*, 20)

(Ơn vua ơn nước còn mang nặng chưa đền đáp,
Năm tháng xa cách còn dằn dà chưa về.
Đây cửa cao giọng gọi lái đò,
Nhỏ neo giương buồm gấp gấp vượt sông.)

Nỗi lòng của bấy tôi hướng về chúa công được thể hiện rất nhiều trong thơ của Trịnh Hoài Đức. Tình cảm ấy vừa chân thành vừa mộc mạc, nhớ vua trong đêm ba mươi, than thở cho việc không được chúc tụng vua trong ngày lễ đầu năm:

明日椒花難遠獻
旅亭臣子嘆蹉跎

*Minh nhật tiêu hoa nan viễn hiến,
Lữ đĩnh thần tử thán tha đà.*

(*Quế Lâm trừ dạ*)

(Ngày mai, thần đang ở nơi xa, khó dâng hoa tiêu ngày tết,
Nơi đình trọ, phận tôi thần than thở nỗi luân lạc dằn dà ở đất khách.)
Dầu giữa nơi đất tổ (bởi ông gốc người Minh Hương) nhưng Trịnh Hoài Đức vẫn thấy mình lạc giữa đất khách, vẫn mong được về nhà, về quê hương Việt Nam:

深深旅雁度南關
我尚離家未暫還

*Thâm thâm lữ nhạn độ nam quan,
Ngã thượng li gia vị tạm hoàn.*

(*Đông nguyệt do Quảng Đông thủy trình vãng Quảng Tây tỉnh ...*, 15)

(Tùng đàn nhạn bay qua cửa ải Nam quan,
Mà ta còn xa nhà, chưa về được.)

Vẫn bày tỏ nỗi niềm khi mình chưa được trở về quê hương, nhưng vì việc công, việc nước, Trịnh Hoài Đức không dám oán trách than vãn nỗi cách xa người thân:

歲暮巴江江上過
敢將公事歎離群

*Tuế mộ Ba giang[13] giang thượng quá,
Cảm tương công sự thán li quần.*

(*Đông nguyệt do Quảng Đông thủy trình vãng Quảng Tây tỉnh ...*, 12)

(Cuối năm ta lại vượt qua sông Ba giang,
Đâu dám vì việc công mà than thở nỗi cách xa.)
Và cũng chính vì thế mà ông không ngại xông pha vì vua vì nước:

*Ló thấy chín trùng chưa khỏe gói
Dám đâu mình chịu phạt thung dung
(Gặp bạn trên đường đi sứ, 7)[14]*

Như lời ông nói với Ngô Nhân Tĩnh: 主憂臣莫奈頻勞 Chủ ưu thần mạc nại tần lao (*Tổng Binh bộ Tham tri Tĩnh Viễn Hầu Ngô Nhĩ Sơn phụng sứ tỵ dãn*) (Chúa công còn đang lo lắng, thì bầy tôi cũng chẳng nề hà chuyện cứ luôn mệt nhọc).

Hơn thế, Trịnh Hoài Đức càng không ngại dẫu phải quỳ lạy nơi xứ người để làm trọn bổn phận của bầy tôi đi sứ, hoàn thành nhiệm vụ:

江山莫比蘓張笑 *Giang sơn mạc tỷ Tô Trương tiếu,[15]*
爲國何妨暮 ▪ 燕 *Vị quốc hà phương mộ khấu Yên.*

(*Linh Xuyên huyện ký hứng*)
(Sông núi chớ đem so với Tô Tần, Trương Nghi,
Vì việc nước, nào ngại phải cúi lạy giữa xứ người.)

Đó có lẽ cũng là điều mà Ngô Nhân Tĩnh bạn ông từng nói:

事百年餘大義伸 *Sự bách niên dư đại nghĩa thân,*
行藏隨遇敢尤人 *Hành tàng tùy ngộ cảm ưu nhân.*
也知有命當微服 *Dã tri hữu mệnh đương vi phục,*
只爲求仁且屈身 *Chỉ vị cầu nhân thả khuất thân.*

(Ngô Nhân Tĩnh, *Đồng Trần Tuấn, Hà Bình, Xích Hạ chu trung tạp vịnh, 1*)[16]

(Cổ sức phò nghĩa lớn hơn trăm năm,
Tuỳ thời mà làm quan hay về nghỉ, chuyện ấy nào dám so cùng người ta.
Cũng biết có mệnh nên ta phải tuân theo,
Chỉ vì mong cầu điều nhân nên mới chịu cúi mình.)

Nhớ vua nhớ nước, nhớ quê nhớ nhà và nhớ người thân là đặc điểm dễ thấy trong thơ của những người xa quê xa đất nước. Trịnh Hoài Đức cũng mang nhiều tâm sự thương tình ấy, nhưng ông biết đặt công việc nước lên trên tình nhà, làm việc nước trước, giải quyết tình nhà sau theo kiểu nhà Nho. Cũng có lúc tự nhìn lại chợt thấy thẹn cho mình vì không lo được việc nhà:

星使間關淹驛館 *... Tinh sứ gian quan yêm dịch quán,*
荊妻貧病隔方天 *Kinh thê bần bệnh cách phương thiên.*
經營壯志迷如我 *Kinh doanh tráng chí mê như ngã,*
弧矢生初笑浪懸 *Hồ thỉ sinh sơ tiếu lãng huyền.*

(*Lữ thứ hoa triều*)

(Cờ sứ cách trở lần lửa nơi dịch quán,
Người vợ thuở hàn vi lại bị bệnh ở phương trời xa.
Chí trẻ mưu sự kinh luân tế thế của ta thật lắm lần,
Cung tên treo lên thuở mới sinh, chợt cười đã thành chuyện hão.)

Những tháng ngày nơi đất khách, Hoài Đức thấy đâu cũng buồn, nghe tiếng sáo mà lòng như thổi bùng ngọn lửa nhớ quê hương, như quận lòng chín khúc:

久作他 ▪ 客 *Cửu tác tha hương khách,*
那堪折柳聲 *Na kham chiết liễu thanh.*
愁同江九曲 *Sầu đồng giang cửu khúc,*
Giang khúc nhiều giang thành.

江曲遶江城

(Tương hành tạp vịnh, Văn dịch)

(Tha hương làm khách mãi,

Chiết liễu điệu xui lòng.

Chín khúc sông sâu nhớ,

Quanh thành sông lượn vòng.)

Lên chơi lầu ở Trường Sa, nỗi nhớ quê lại đến:

停盃日暮歸帆遠

詩思蕭騷故國秋

Đình bôi nhật mộ quy phàm viễn,

Thi tứ tiêu tao cố quốc thu.

(*Đăng Trường Sa Cùng Cực lâu lưu đề*)

(Buổi chiều tôi trông những cánh buồm về xa tít, ta dừng chén rượu,

Thi tứ buồn bã nhớ đến mùa thu nơi quê hương.)

Khi nhàn rồi dạo chơi còn nhớ quê đến thế, huống gì khi ông nằm bệnh. Cảnh nằm bệnh tự thương cảm cho thân mình mà vẫn không quên trách nhiệm vua giao. Tâm lý người bệnh bao giờ cũng dễ nhớ quê, nên hồn mộng luôn hướng về quê hương:

道遠間關任重擡

自傷孱弱備風埃

Đạo viễn gian quan nhậm trọng đài,

Tự thương sần nhược bị phong ai.

... 誰就萍蓬靈藥惠

... Thùy tựu bình bông linh dược huệ,

夢旋桑梓曙鐘催

Mộng tuyền tang tử thụ chung thôi.

秋天若憫勤勞客

Thu thiên nhược mẫn cần lao khách,

Ngũ vũ lương phong táo tống hồi.

五雨凉風早送回^[17]

(*Khai Phong phủ hành quán lập thu bệnh trung ngâm*)

(Đường xa cách trở núi non, ta lại gánh vác trách nhiệm nặng nề,

Tự thương cho mình yếu ớt phải dẫu dãi gió bụi.

... Ai mang thuốc linh nghiệm cho tấm thân như bèo trôi bông gã này?

Giấc mộng khách theo tiếng chuông sớm giục bay vào cõi quê hương.

Trời thu dường như cũng thương xót người khách chịu nhiều mệt nhọc,

Suốt năm canh làm mưa gió mát để đưa tiễn ta về sớm.)

Với Việt Nam, Trịnh Hoài Đức xem là quê hương, là quê cha đất tổ của mình. Trong thơ của Trịnh Hoài Đức, ngoài những bài nói về nỗi nhớ quê hương thông thường còn một bộ phận gọi đích danh địa danh quê hương Nam Bộ và đích danh đất nước. Điều đó chứng tỏ, tác giả dành hết tình cảm cho đất nước và con người Việt Nam. Vì vậy, thơ Trịnh Hoài Đức có thể hoà chung vào dòng thơ yêu nước của dân tộc.

3. Trịnh Hoài Đức không những là một sứ thần của triều Nguyễn mà hơn hết ông là con dân của nước Việt. Chính điều ấy khiến cho thơ của Trịnh Hoài Đức chất chứa nhiều tâm sự khi ông rời đất nước đi sứ Trung Quốc (quê cha đất tổ của ông). Chưa nói đến bộ phận thơ được ông sáng tác trong lúc tránh loạn ở Cao Miên hay làm khi ông nhận chức Ký lục ở tỉnh Định Tường, Nam Bộ, mà chỉ riêng bộ phận sáng tác trên đường đi sứ của ông, ta vẫn nghe hơi thở tình cảm thật sự của người dân Việt, hoàn toàn không có hơi hướm của một kẻ gửi thân nơi xứ Nam Bộ như lý lịch của ông. Chính điều đó làm nên một Trịnh Hoài Đức nồng nàn tình cảm, gắn bó yêu mến quê hương và con người Nam Bộ, và cũng chính nó khiến thơ ông được người đương thời xưng tụng, đồng thời có một vị trí xứng đáng trong văn học sử Nam Bộ và toàn dân.

TP. Hồ Chí Minh, 8-2011

L.Q.T

Thư mục tham khảo chính:

1. 黎光定, *華原詩草*, 艮齋藏版, 明命三年孟春 ▪ , (1822), Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ, ký hiệu A.779.
2. 吳仁靜, *拾英堂詩集*, 艮齋藏版, 明命三年孟春 ▪ , (1822), Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ, ký hiệu A.779.
3. 鄭懷德, *艮齋詩集*, 本齋藏板, 嘉隆十八年仲春 ▪ , (1819), Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ, ký hiệu A.3139.
4. 鄭懷德, *艮齋詩集*, 本齋藏板, 嘉隆十八年仲春 ▪ , (1819), Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ, ký hiệu A.780.
5. 鄭懷德, *艮齋詩集*, 本齋藏板, 嘉隆十八年仲春 ▪ , (1819), Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ, ký hiệu A.1392.
6. 鄭懷德, *艮齋詩集*, 陳京和介 ▪ , 東南亞研究所編東南亞研究所編 ▪ , 新亞研究所出版, 香港, 1962.
7. Đinh Gia Khánh (cb), Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII, NXB Giáo dục, 2004.
8. Hội đồng Khoa học Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo sư Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng chủ biên, *Địa chỉ văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập II, Văn học - Báo chí - Giáo dục*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Tổ biên dịch Viện Sử học phiên dịch, Nxb. Giáo dục, 2004.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 2, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Tổ biên dịch Viện Sử học phiên dịch, Nxb. Giáo dục, 2004.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, tập 2, Ngô Hữu Tạo, Đỗ Mộng Khương dịch, Cao Huy Giu hiệu đính, Viện Sử học Việt Nam và Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2005.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, bản dịch tiếng Việt của Quốc sử quán, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1998.
13. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng biên dịch, Nxb. Đồng Nai, 2005.

[1] Theo Tự tự, *Cán Trai thi tập*, ký hiệu A.1392, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội lưu trữ.

[2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Tổ biên dịch Viện Sử học phiên dịch, Nxb. Giáo dục, 2004, tr.237.

[3] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1, sdd., tr.248, 314, 371.

[4] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 1, sdd., tr.419, 495.

[5] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 2, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Tổ biên dịch Viện Sử học phiên dịch, Nxb. Giáo dục, 2004, tr.402.

[6] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, tập 2, Ngô Hữu Tạo, Đỗ Mộng Khương dịch, Cao Huy Giu hiệu đính, Viện Sử học Việt Nam và Nxb. Thuận Hoá, Huế 2004, tr.214.

[7] Các bài thơ trích dẫn trong đây đều được rút từ *Cán Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức, ký hiệu A.780, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội lưu trữ.

[8] Nguyên chú:

使到湖南省贛見巡撫高紀，坐談之餘，高執余手掌，相視花紋，因問使部係農耐人，其農耐之名，古無聞見，今觀使部語默舉動，衣冠人物，有中國之風，與從前安南來使大有天淵之判得無，農耐別是一古何國，其文學風俗封域土產若何？余一一清答，待茶而退。蓋嘉定城俗名全泥，廣東土音呼為農耐。致廣東督撫閩臣詢知緣由，別行摺奏以我國為農耐人，非昔年安南交趾人一般，故使部所至，京省府縣並以此核查官吏士民亦以此厚加看待，而農耐之名已書於史館矣。(Sứ đoàn đến tỉnh Hồ Nam, gặp mặt quan Tuần phủ Cao Kỳ, sau khi nói chuyện xong, Cao cầm lòng tay tôi, xem tướng chỉ tay, nhân hỏi sứ bộ là người Nông Nại, cái tên Nông Nại ấy, xưa nay chưa từng nghe thấy, nay xem cách đi đứng nói năng của đoàn sứ bộ, thật là những người có văn hoá, giống với phong tục của Trung Quốc, so với sứ giả trước đây từ An Nam đến thật khác xa, ngờ rằng Nông Nại là một nước xưa nào khác, văn học, phong tục, cương vực, thổ sản thế nào? Tôi bèn nói rành rọt hết, được đãi trà rồi lui. Thành Gia Định, thường gọi là Đồng Nai, thổ âm Quảng Đông gọi là Nông Nại. Đến khi quan Khôn thần là Tuần phủ Quảng Đông hỏi thăm biết được duyên cớ, khi lên đường, ông viết tấu là đoàn sứ nước ta là người Nông Nại, không phải là người Giao Chỉ An Nam như trước đây, cho nên những nơi sứ bộ đến, từ kinh, tỉnh, phủ, huyện đến sĩ dân, quan lại kiểm tra đều vì điều ấy mà tiếp đãi rất chu đáo, mà cái tên Nông Nại cũng được ghi vào sử quán vậy).

[9] Nguyên chú: 余欽命時奉上諭留鬚以重國體 (Khi tôi nhận mệnh đi sứ, phụng chỉ dụ của hoàng thượng để râu để gìn quốc thể).

[10] Nguyên chú:

使到廣西通事陳貴病死，余初以廣東語應酬，後漸熟北音官話，凡當官問答，余自應之，一路如此 (Sứ đoàn đến tỉnh Quảng Tây, người giữ việc thông dịch là Trần Quý bị bệnh chết, tôi lúc đầu dùng tiếng Quảng Đông để đối đáp, sau dần dà quen cả tiếng quan thoại Bắc Kinh, phàm khi làm việc đối đáp, tôi đều tự ứng đáp, suốt chặng đường đều như thế cả.)

[11] 使到湖南省贛見巡撫高紀，坐談之餘，高執余手掌，相視花紋，因問使部係農耐人，其農耐之名，古無聞見，今觀使部語默舉動，衣冠人物，有中國之風，與從前安南來使大有天淵之判得無，農耐別是一古何國，其文學風俗封域土產若何？余一一清答，待茶而退。蓋嘉定城俗名全泥，廣東土音呼為農耐。致廣東督撫閩臣詢知緣由，別行摺奏以我國為農耐人，非昔年安南交趾人一般，故使部所至，京省府縣並以此核查官吏士民亦以此厚加看待，而農耐之名已書於史館矣。

[12] Nguyên chú: 臺名 (Triều Hán là tên ngôi đài). Tức đài châu nhà Hán của Triệu Đà.

[13] Ba Giang: sông Ba Thuỷ, ở Hà Nam.

[14] Dẫn theo tài liệu riêng của Cao Tự Thanh cung cấp.

[15] Tô, Trương: tức Tô Tần và Trương Nghi, hai người là bạn thân, đều là những du thuyết giỏi thời Chiến quốc. Hai câu cuối ý nói, tác giả không giống như Tô Tần và Trương Nghi đi thờ nước khác.

[16] Rút từ tập *Thập Anh thi tập* của Ngô Nhân Tĩnh, ký hiệu A.779, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội lưu trữ.

[17] Nguyên chú: 時節雖立秋而氣尚炎暑故病有燥熱之悶 (bấy giờ tiết trời tuy đã vào thu, nhưng thời tiết còn nắng nóng, nên bệnh, lại có nỗi buồn nóng lòng).



LĂNG MỘ TRỊNH HOÀI ĐỨC

Bước đầu tìm hiểu thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức

Lê Quang Trường

1. Trịnh Hoài Đức (1765-1825), thưở nhỏ tên An, tự Chi Sơn, hiệu Cẩn Trai, người gốc Trung Quốc, một trong ba nhà thơ nổi tiếng của đất Gia Định. Ông cùng Nhữ Sơn Ngô Nhân Tĩnh, Tri Chi Lê Quang Định được đời tôn vinh là Gia Định tam gia. Tác phẩm của Trịnh Hoài Đức hiện nay còn Gia Định thành thông chí và Cẩn Trai thi tập cùng một số bài văn bia chép trong Đại Nam anh nhã tiền biên.

Tổ tiên của Trịnh Hoài Đức ở làng Phúc Hồ, huyện Trường Lạc, tỉnh Phúc Kiến, đời đời làm quan. Cuối đời Minh đầu đời Thanh, ông nội ông là Trịnh Hội, hiệu Sư Khổng di cư sang Việt Nam (vì không chịu cắt tóc theo kiểu nhà Thanh), ngụ cư tại xã Thanh Hòa, thuộc huyện Bình An, phủ Phước Long, trấn Biên Hòa. Cha của Trịnh Hoài Đức là Trịnh Khánh, thưở nhỏ chăm học, viết đại tự rất đẹp và nổi tiếng cao cờ. Trịnh Khánh mất vào năm Quý tỵ (1773), bấy giờ Hoài Đức lên mười tuổi.

Hoài Đức lúc còn nhỏ đã có chí hướng noi gương ông cha học hành. Vâng lời mẹ, ông cùng Ngô Nhân Tĩnh theo học với cụ Võ Trường Toản. Chính trong bài Tự tự tập thơ của mình, Hoài Đức viết: “Chúng tôi còn ham thơ Đường; thích phong cách vận điệu, nên thường hỏi các bậc thầy đương thời”, “tìm mua sách về phép làm thơ của ba thời kỳ nhà Đường và sách của chư gia, để cùng nhau dùi mài nghiền ngẫm những cái sâu xa, uyên áo về khí cách và thể tài”[1]. Về sau, các ông còn lập nên thi xã lấy tên là Gia Định Sơn hội. Những người trong hội “đều lấy chữ Sơn đặt tên hiệu, đó là để ghi nhớ nguồn gốc học cách làm thơ vậy”[2]. Dựa vào lời nói trên, chúng tôi còn đang phân vân không hiểu vì sao các ông lấy hiệu có chữ Sơn. Đọc thơ ông và Ngô Nhân

Tĩnh, mới thấy thơ của các ông có nét gần gũi với phong cách thơ Nghĩa Sơn Lý Thương Ân, đặc biệt là chùm thơ vô đề của Ngô Nhân Tĩnh.

Hiện thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội còn lưu giữ những bản in và chép tay thơ của Trịnh Hoài Đức. Bước đầu, qua tra cứu, chúng tôi đã tìm được những tập sau:

- Cẩn trai thi tập, ký hiệu A.780, bản khắc in. Phía trên tờ bìa ghi: Gia Long thập bát niên trọng xuân thuyên (khắc in vào tháng 2 năm Gia Long thứ 18, tức năm 1819); ở giữa chữ lớn ghi: Cẩn Trai thi tập; bên phải ở dưới ghi: Trịnh (các chữ tiếp theo dường như đã bị đục xóa); bên trái phía dưới ghi: Bản trai tàng bản. Có ba bài tự, bạt nhưng không có Tự tự.
- Cẩn Trai thi tập, ký hiệu A.1392, bản khắc in. Tờ bìa giống hệt với bản có ký hiệu A.780. Bên trong có bài Tự tự ở đầu. Sau Tự tự lại là Cẩn Trai Quan quang tập, rồi đến Cẩn Trai Khả dĩ tập, tiếp theo chúng tôi lại thấy trang bìa của tập thơ Thập Anh đường thi tập được khắc in là Thập Anh thi tập (ở trên ghi Minh Mệnh tam niên mạn xuân thuyên (tức năm 1822), bên phải ghi: Ngô (tên dường như bị đục bỏ), bên phải ghi: Cẩn Trai tàng bản), tiếp theo là trang bìa của Gia Định tam gia thi được khắc theo lối chữ chân phương nét tròn mềm mại hơn, ở trên ghi: Minh Mệnh tam niên mạn xuân cát nhật; bên phải ghi: Trịnh Lê Ngô tam gia hợp thuyên; bên trái ghi: Cẩn Trai tàng bản. Tiếp theo là mục lục ba tập thơ của ba tác giả. Sau phần mục lục là Cẩn Trai thi tập tự của Nguyễn Địch Cát, Cẩn Trai thi tập bạt của Ngô Thì Vị, Độc Cẩn Trai thi tập bạt của Diệu Quang Bá, Gia Định tam gia thi tập tự của Trịnh Hoài Đức (riêng bài này được khắc theo lối chữ lệ, phần tên của Trịnh Hoài Đức thì chữ Hoài Đức lại được thay bằng dạng chữ khải, có lẽ đã bị đục bỏ, và do người đời sau thêm vào, rồi đến Cẩn Trai Thoái thực truy biên.
- Cẩn Trai thi tập, ký hiệu A.3139, bản chép tay, có đủ các bài tự, bạt, nhưng cũng không có Tự tự. Có lẽ được chép theo bản A.780.
- Cẩn Trai thi tập, bản in của Trần Kinh Hòa, in tại Hồng Kông, 1962. Trong tập này, Trần Kinh Hòa dựa vào các bản trên để hiệu đính và sắp xếp khá đầy đủ.[3]

Như vậy về thơ, Trịnh Hoài Đức chỉ có tập Cẩn Trai thi tập mà thôi. Còn về tác phẩm Gia Định tam gia thi tập, khắc in năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) chính là Cẩn Trai thi tập được in lại chung với tập thơ Thập Anh thi tập (tức Thập Anh đường thi tập) của Ngô Nhân Tĩnh và Hoa nguyên thi thảo của Lê Quang Định, có lời tựa của Trịnh Hoài Đức, nên không thể kể đây là một tác phẩm mới riêng biệt được, để tránh việc hiểu nhầm thơ của Trịnh Hoài Đức in trong Gia Định tam gia thi tập là một tác phẩm hoàn toàn khác với Cẩn Trai thi tập.

Về tập thơ Bắc sứ thi tập của Trịnh Hoài Đức mà nhiều người nói đến thì thế nào?

Năm Nhâm Tuất (1802), Trịnh Hoài Đức được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc tiến cống cùng với hai phó sứ là Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn và Nhữ Sơn Ngô Nhân Tĩnh. Theo bài tựa tự viết cho tập thơ của mình, trong thời gian đi sứ, ông làm rất nhiều thơ, xong việc, ông về nước, mới đóng thành tập đặt tên là Sứ hành quan quang. Cũng trong thời gian này, ông đã sưu tập những bài thơ trước đây, đóng thành tập đặt tên là Thoái thực truy biên xếp thứ tự theo thời gian sáng tác. Đến năm Bính Tý (1816), vì thấy tập thơ của mình bị sâu một gặm nát, ông mới biên tập lại các tập thơ, tập đầu đặt tên là Thoái thực truy biên, tập tiếp theo lấy tên là Quan quang tập và thu

thập những bài thơ ứng chế, tổng tặng, ai vẫn từ năm Giáp Tý (1804) trở về sau, đến cuối năm Bính Tý (1816) đặt tên là Khả dĩ tập. Rồi đóng chung thành một quyển, lấy tên hiệu đặt cho tập thơ là Cấn Trai thi tập.[4]

Cấn Trai thi tập gồm có ba tập nhỏ là: Thoái thực truy biên, Quan quang tập và Khả dĩ tập, tất cả gồm 327 bài. Quan quang tập được ông sáng tác từ năm 1802 đến 1804, khoảng thời gian trải gần 3 năm, trên đường đi sứ Trung Quốc, gồm 152 bài. Tính riêng tập Quan quang thì Hoài Anh đã dịch được khoảng 90 bài, như vậy số bài còn lại trong tập Quan quang vẫn chưa được dịch.[5]

Quan niệm của nhiều người lâu nay cho rằng thơ của Trịnh Hoài Đức có Gia Định tam gia thi tập, Cấn Trai thi tập, Bắc sứ thi tập... là chưa chính xác[6]. Gia Định tam gia thi tập là tên gọi chung của ba tập thơ Cấn Trai thi tập của Trịnh Hoài Đức, Thập Anh đường thi tập của Ngô Nhân Tĩnh và Hoa nguyên thi thảo của Lê Quang Định. Bắc sứ thi tập chỉ là tên gọi khác (có lẽ do người đời sau tự đặt ra) của tập Sứ hành quan quang, mà sau này chính Hoài Đức lấy tên lại là Quan quang tập nằm trong tập Cấn Trai thi tập của ông.

2. Thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức là khúc ca của một người đấng thanh vân mang trọng vụ bang giao giữa hai nước Việt - Trung. Bởi vậy, trong suốt tập Quan quang thường thấy vang vọng những tiết điệu tự hào dân tộc, phong thái ung dung tao nhã của một sứ thần Việt Nam trong giao tế, đối đáp với người Trung Quốc. Nhưng đằng sau đó, tâm sự của ông vẫn hướng về quê nhà nhiều hơn là những cuộc phong lưu tao nhã. Đó có lẽ là tâm sự chính, nỗi niềm tha thiết nhất của ông trong thời gian đi sứ.

2.1. Tiếp nối dòng thơ đi sứ Việt Nam, thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức, cũng mang những đặc điểm chung của loại thơ sứ trình. Nếu ở thời trước, thơ đi sứ “chứa chan ân tình lo nước, thương nhà”, nỗi niềm “băn khoăn của một sứ thần đối với hòa bình, độc lập của dân tộc” như Trần Lu, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Tông Khuê, Nguyễn Công Hãng...[7] thì ở Trịnh Hoài Đức, ta cũng thấy thấp thoáng những nỗi niềm ấy, những tình cảm ấy. Tuy nhiên, qua giọng thơ của ông, nó có vẻ ít trần trở suy tư hơn so với thơ đi sứ của Nguyễn Tố Như. Còn so với thơ của Nhữ Sơn Ngô Nhân Tĩnh, một trong Gia Định tam gia, thì thơ của họ Ngô cũng thâm trầm kín đáo hơn. Điều ấy, chỉ có thể lý giải rằng do cuộc đời hoạn lộ của Trịnh Hoài Đức thăng tiến, ít gặp trắc trở hơn họ Nguyễn và họ Ngô chăng?

Khúc ca về nỗi nhớ quê hương và lòng tự hào dân tộc của sứ thần Trịnh Hoài Đức bàng bạc ở những dòng thơ suốt chặng Quan quang. Từ những khúc lưu đề đáp tặng đến những bài cảm vịnh hoài cổ đều mang trong nó hơi thở của cảm xúc chân thành.

Trong suốt chặng đường đi sứ, thơ Trịnh Hoài Đức đã khiến cho những quan lại ở Trung Quốc phải mến phục, đúng như lời nhận xét của Hoài Anh, rằng ông có chất của một người ngoại giao hơn hẳn Ngô Nhân Tĩnh. Trong Thập Anh đường thi tập của Ngô Nhân Tĩnh, ta thấy có rất ít những bài thơ thù đáp tặng các nhân sĩ Thanh triều, trong khi với Trịnh Hoài Đức, loại thơ ấy có rất nhiều. Thơ Ngô Nhân Tĩnh thiên về nội tâm, suy tư hơn của Trịnh, vì vậy nó có nét gần với thơ của Nguyễn Tố Như?

Khi bị lưu trệ ở tỉnh Quảng Đông Quảng Tây, Hoài Đức có dịp dạo chơi các nơi, đặc biệt là những ngôi danh lam cổ tự. Mỗi lần như thế, cảm hứng xúc khởi, vị sứ thần như thành người Phật tử trong cảnh thiền lâm:

Đa thừa thiện tuệ khai mê lộ,

Biển lễ Như Lai chứng đạo tâm.

(Du Hải Chàng tự tặng Tuệ Chân thượng nhân)

(Thường nhờ bậc thiện tuệ khai mở đường mê,

Lễ khắp Như Lai để chứng lòng đạo.)

(Chơi chùa Hải Chàng, tặng Tuệ Chân thượng nhân)

Những câu tiếp theo, tác giả còn ca ngợi đức độ và pháp lực của Tuệ Chân thượng nhân, lòng từ bi của thượng nhân đã thuần hóa được hoẵng nai, pháp lực của thượng nhân khiến cho loài độc xà chường khí tránh xa:

Kỷ lộc hóa tuần cao nghĩa trùng,

Chường xà pháp đại viễn hoang sâm.

Nam tông y bát truyền chân đắc,

Thập lý bà bà bạch tượng âm.

(Du Hải Chàng tự tặng Tuệ Chân thượng nhân)

(Hoẵng nai được thuần hóa nên mộ nghĩa cao,

Độc xà khí chường vì pháp lực lớn mà tránh xa núi hoang.

Ngài được chân truyền y bát phái Nam tông,

Xa xa mùi dậm đã thấy bóng voi trắng to to.)

(Chơi chùa Hải Chàng, tặng Tuệ Chân thượng nhân)

Khi ngủ lại chùa Bạch Vân sơn, nỗi niềm thương nhớ quê hương trào dâng trong lòng lữ khách. Chỉ có ánh trăng đêm hiểu lòng du tử:

Vĩnh dạ hồi tuyền thiền thất nguyệt,

Phân minh như chiếu viễn lai tâm.

(Túc Bạch Vân Sơn tự)

(Suốt đêm trường quanh quần cùng trăng nơi thiền thất,

Aùnh trăng sáng như chiếu lòng người từ xa đến đây.)

(Ở lại chùa Bạch Vân Sơn)

... Hoài Đức còn đi thăm rất nhiều chùa chiền, đến đâu ông cũng có thơ. Đến thăm chùa Thê Hà Sơn, tác giả ngẫu hứng làm đến hai bài. Cả hai bài thơ đều chứng tỏ Hoài Đức có lòng mến mộ Phật giáo, nhưng thấp thoáng vẫn thấy tâm lòng ưu tư lo cho nhiệm vụ chưa tròn:

Hành nhân bất tận đặng lâm cảm,

Nam bắc huyền huyền thiên nhất nhai.

(Đặng Thê Hà Sơn tự, 1)

(Người đi đường chẳng dứt môi hoài cảm lên thăm,

Nam bắc xa xôi một cõi trời.)

(Lên chùa Thê Hà Sơn, 1)

Bài thứ hai, càng thấy rõ tâm tình ấy của ông:

Thê Hà viễn thượng sưởng nham phi,

... Kiêu hãnh du nhân cương bán túy,

Cốc oanh hà sự cấp quy phi?

(Đặng Thê Hà Sơn tự, 2)

(Đến chùa Thê Hà núi mở lên cao,

... May mà người đi chơi vừa ngà say,

Oanh núi có gì bay về gấp như thế?)

(Lên chùa Thê Hà Sơn, 2)

Cánh chim trời bay về gấp gấp như thúc giục lòng về cố quốc của sứ thần họ Trịnh. Chơi chùa để lòng thanh thản nhưng lại động mỗi tình quê hương, mà có khi ta nghe trong đó có chút đạo vị thật sự.

Đạo chơi chùa Quang Hiếu, tiếng thơ của ông dường cởi mở hơn, dường như đang một lòng trở về với bến đạo:

Mục ngư ca tại nhân hà khứ?

Thùy tịch thiền quan vị ngã tham.

(Du Tương Sơn Quang Hiếu tự)

(Bài hát chẵn trâu vẫn còn mà người ở đâu?

Ai vì ta mở cửa thiền để ta vào?)

(Đạo chơi chùa Quang Hiếu ở Tương Sơn)

Trong bài thơ, ông tự chú rằng: “đạo Phật có lời ca Chẵn trâu lưu truyền ở đời”, chứng tỏ ông cũng là người khá am hiểu Phật giáo. Ông còn làm nhiều thơ tặng Minh Viễn lão thiền sư, tặng Dương Tuyên lão hòa thượng... ở Trung Quốc, và đâu đâu cũng để lại những dấu ấn tốt đẹp...

Trong tập Quan quang của ông, thơ đề tặng, xưng họa với các quan thần nhà Thanh rất nhiều, gần 1/3 của tập này, mà mỗi bài cũng mỗi vẻ, chứng tỏ ông luôn là người lịch thiệp trong giao tế. Những quan thần nhà Thanh lúc bấy giờ vô cùng mến phục Trịnh Hoài Đức. Không những thế, nhân dân những nơi ông đến cũng rất có cảm tình với ông và sứ đoàn Việt Nam. Đến đâu ông cũng có thơ đề tặng, ghi lại mối tình của mình đối với những quan nhân triều Thanh: Tặng Hồ môn tả dực tổng binh Hoàng Tiêu, Họa Vân Gian Diêu Kiên tú tài kiến tặng nguyên vận, Tặng Đông quan chánh đường Phạm Văn An, Tặng Việt thành bạn sứ Thái Thế Cao, ...

Khi tặng thơ cho Tu chức lang tỉnh Quảng Tây, ông viết:

Nghiêu giai xuất thụ minh,

Tứ cực cộng lai đình.

... Cố ngã mi vô bạch,

Đa quân hữu nhãn thanh...

(Tặng Quảng Tây tỉnh Tu chức lang Bành Tung Linh bạn sứ)

(Thêm vua Nghiêu mọc cỏ minh tốt đẹp,

Bốn phương cùng đến sân...

... Ông lo cho tôi chu áo, lông mày không trắng,

Phần nhiều nhờ ông có con mắt xanh...)

(Tặng quan tiếp sứ Tu chức lang tỉnh Quảng Tây Bành Tung Linh)

Hoặc khi thơ tặng cho Tổng binh tả dực Hồ môn Hoàng Tiêu:

Súy mạc hiên ngang tọa thượng tân,

Hoàng quân khí vũ quỳnh phong trần...

... Bình mao ngã thị Nam lai sứ,

Nhất áp thanh huy bội phục tân.

(Tặng Hồ môn tả dực tổng binh Hoàng Tiêu)

(Trướng soái hiên ngang một vị khách trên chỗ ngồi,

Tướng mạo Hoàng quân thật khác hẳn vẻ phong trần...

... Tôi là người cầm cờ mao từ phương Nam đến,

Vừa vái dung quang, lòng luôn bội phục.)

(Thơ tặng Hồ môn tả dực tổng binh Hoàng Tiêu)

Từ đó cho thấy, Trịnh Hoài Đức hết sức nhún nhường trong việc giao tiếp cùng các quan lại triều Thanh. Nhưng trong lòng của sứ thần họ Trịnh, vẫn luôn dạt dào niềm tự hào dân tộc, ông viết lại giữa đường đi:

Sĩ phu quát mục khan bàng đạo,

Thảo mộc khuy tâm bá hạ phong.

(Đồ trung thư sự)

(Sĩ phu hai bên đường nhìn với vẻ nể trọng,

Cây cỏ cam lòng chịu làm kẻ hạ phong.)

(Ghi chép chuyện trên đường đi)

Có thể nói, thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức là tiếng lòng của một người xa quê, của một sứ thần đang mang nhiệm vụ của đất nước. Vì thế, thơ ca của ông luôn vang vọng một tình yêu quê hương, thương nhớ người thân bè bạn khi ông lưu cữu nơi đất khách và nỗi trăn trở về tháng

ngày lần nữa mà chưa hoàn thành nhiệm vụ của mình. Nhưng khi đã xong nhiệm vụ, thì bây giờ có thể cười vang mà về nước. Đến ải Nam quan, thấy cảnh hai nước thái bình ông viết:

Nam quan vô sự lạc tình đa,

Trung ngoại dân di kích nhưỡng ca...

(Sứ bộ xuất Nam quan hồi quốc khẩu chiếm)

(Nam quan thành thoi vô sự, vui vẻ vô cùng,

Nhân dân hai nước ca hát mừng cảnh thái bình...)

(Sứ bộ ra khỏi Nam quan về nước, ứng khẩu đọc thơ)

Nỗi niềm tự hào dân tộc trong ông lại được dịp trở dậy, vì vậy, hai câu kết của bài thơ, tác giả đã cảnh cáo những kẻ có ý xâm lược:

... Ký ngữ chướng lam kim tự tích,

Phi diên thiếp thiếp trụ hồng ba.

(... Nhấn gửi rằng lam chướng đất này, nay vẫn như xưa,

Chim diều hâu bay lượn thường bị rơi xuống làn sóng lớn)

Điều ấy chứng tỏ, một mặt, khi Trịnh Hoài Đức đi sứ để bang giao thì những bài thơ ông viết đều mang tính chất thù tạc, còn khi đã hoàn thành nhiệm vụ thì vẫn không quên nhắc nhở những kẻ có ý đồ xâm lược đừng nuôi ý xâm chiếm nước ta. Thế mới thấy, Hoài Đức xem đất nước này là quốc thổ, quê hương của mình, là mảnh đất tâm hồn đã nuôi dưỡng, vun bồi cuộc đời ông, nên ông chịu ơn mảnh đất và con người nơi đây...

Bài tự cười mình cũng được làm trong thời gian đi sứ, bài thơ như một bức chân dung tự họa của ông:

Thiên nhược ư dư hồng tiểu đoan,

Sinh phùng loạn thế cường danh An.

Nhân nhưng mang tuế thân nhân nhật,

Tâm quý vi tài bác hảo quan.

Nê túy nhất bôi kiêu tửu bá,

Nha đồ ngũ vận ngạo thi đàn.

Cận lai kiêu hãnh càn khôn lượng,

Thủy tú sơn kỳ túc ngã hoan.

(Tự trào)

(Trời như đùa cợt với ta,

Sinh gặp thời loạn, mà gượng đặt tên An.

Vi bận rộn quanh năm, nên nay trộm được mấy ngày nhàn,

Tự then thấy mình tài ít mà được chức quan tốt.

Uống một chén đã say nhè, nhưng xưng là tửu bá,

Thơ năm vắn như quạ quào, mà ngạo nghễ cả thi đàn.

Gần đây may nhờ trời đất rộng lượng,

Có non sông đẹp để đủ làm lòng ta vui.)

(Tự cười)

Trong Sứ hành tự thuật, Trịnh Hoài Đức còn nói những chặng đường ông đã trải qua, những ứng biến của ông khi nói tiếng Quảng, khi nói tiếng Bắc Kinh, rồi lại nói chuyện ông phải đề râu để giữ gìn quốc thể... Phần ghi chú có nói sứ đoàn của ông không giống như những sứ đoàn trước, ăn mặc triều phục đẹp đẽ, ứng đối nhanh nhẹn, nên các bậc sĩ phu, quan chức, cả những người dân Trung Quốc đều xem trọng sứ đoàn Việt Nam:

Lĩnh hải cùng nhân tích,

Thừa xa phục giá chu.

Thủ phùng tuần phủ triển,

Tu phụng đế vương lưu.

Nam bắc tùy thanh ứng,

Giang sơn hữu cú thù.

Quy lai thê tử vắn,

Hạnh miễn tiểu hư du.

(Sứ hành tự thuật)

(Vùng biển núi Lĩnh chẳng thấy bóng người,

Đi xe rồi lại đi thuyền.

Tay này, gặp tuần phủ thì dang ra,

Râu này, vì phụng mệnh vua mà để dài.

Ở Nam hay ở Bắc đều tùy tiếng nói mà đối đáp,

Cảnh đẹp non sông, thì dùng thơ thù họa.

Khi trở về nhà, vợ con có hỏi,

Rằng may mắn không uống một chuyến vui chơi.)

(Tự thuật hành trình đi sứ)

2.2. Nhưng bộ phận thơ đề tặng hẳn không thể nói hết nỗi niềm của Trịnh khi xa xứ, mà chủ yếu chỉ là thơ bang giao. Còn bộ phận thơ cảm hoài, vịnh cổ tích, xúc cảm hứng khởi mới truyền tải được hồn thơ và tâm tình của ông.

Cứ mỗi chặng đường, qua từng cổ tích, vị sứ thần ấy lại có lời thơ cảm vịnh.

Chuyến khởi hành của sứ đoàn triều Nguyễn giương buồm trong đại dương mênh mông chưa được bao ngày thì gặp phải một cơn bão ở vùng biển Quảng Đông Trung Quốc, nhân đó tác giả có ghi lại một bài thơ:

Tam Châu tình vẫn sứ phàm hành,

Hôn hắc hà lai phiêu mẫu tinh.

Việt hải ba đào lâm hác tướng,

Thượng xuyên phong vũ địa thiên manh.

Chỉ tương trung nghĩa tri chu tiếp,

Hề hữu diên nguy úy ngạc kinh.

Đề giám thê hàng thần tiết khô,

Ứng giao nhạc độc hộ nghệ tinh.

(Phụng sứ Đại Thanh, kinh Quảng Đông dương phận Tam Châu đường, ngộ cụ phong)

(Tam Châu chiều lạng, sứ thuyền giông,

Gió lốc từ đâu đến bão bùng.

Việt hải sóng ngàn trào vách núi,

Thượng xuyên mưa gió tới bầu không.

Đem lòng trung nghĩa gìn lèo lái,

Nào sợ ngạc kinh nản nguy hung.

Đế tỏ thuyền bè, thần bớt khổ,

Cờ nghệ gìn giữ, có non sông.)[8]

(Phụng mệnh đi sứ Đại Thanh, qua vùng Tam Châu biển Quảng Đông, gặp bão)

Trong gian nguy Hoài Đức vẫn một lòng lo nghĩ đến quốc gia đến nhiệm vụ, ông tự nói đem hết lòng trung nghĩa để báo đáp cái ơn tri ngộ.

Qua sông Linh Đĩnh, sóng nước dạt dào, non núi lô nhô hùng vĩ, nơi mà Văn Thiên Tường đòi Tống cũng có bài Quá Linh Đĩnh dương nổi tiếng, Trịnh Hoài Đức dấy lên nỗi niềm hưng vong chìm nổi của cuộc đời, trước cảnh chiều tà, bè sao ngàn dặm nước về đông:

Thiên lý tinh tra trực thủy đông,

Linh Đĩnh dương lý vẫn phàm xung...

Vô cùng nhạc độc hưng vong cảm,

Đào khắp ba hào ngũ dạ phong.

(Quá Linh Đĩnh dương)

(Bè sao ngàn dặm nước xuôi đông,

Chiều biển Linh Đĩnh, buồm tối giông...

... Non nước vô cùng, thương được mất,

Sóng khơi gào khóc, gió đêm rong.)

(Qua biển Linh Đỉnh)

Hành trình của vị sứ thần họ Trịnh lắm gian nan, ba năm đi sứ Trung Quốc, những tưởng như ông được trở về đất tổ, mừng vui lắm mới phải. Nhưng không. Đối với ông, Việt Nam đã trở thành quê hương, thành mảnh đất tâm hồn. Vì vậy, nỗi niềm nhớ quê Trấn Biên Đồng Nai của họ Trịnh vẫn lấp lánh trong hơn trăm bài khi ông xa xứ nhận trọng trách của triều đình:

Tinh thiều Việt địa ngọt do huyền,

Trình lộ gian nan tuế tự thiên.

Thê tử biệt lai tam duyệt tải,

Đệ huynh vọng xứ nhất phương thiên.

Hoa minh Lộc Động hàm thu nguyệt,

Liễu ám Dương Thành tỏa mộ yên.

Châm bạn hoán tinh hồ hải mộng,

Thanh thanh hàn nhận lạc cô thuyền.

(Sứ hành thứ Quảng Đông thư hoài)

(Xe sứ đến đất Việt, cứ ở lần lửa mãi,

Lộ trình gian nan, năm này tiếp năm kia.

Xa cách vợ con đã gần ba năm,

Anh em trông ngóng một phương trời.

Hố Nai hoa nở ngậm bóng trăng thu,

Quảng Châu liễu rợp khói chiều pha.

Bên gối, tỉnh giấc mộng hồ hải,

Bởi tiếng nhận mùa thu rơi từng tiếng xuống thuyền.)

(Sứ đoàn ở Quảng Đông viết gửi nỗi niềm)

Có khi ngắm cảnh xứ người, ông lại động lòng hoài cảm. Trong thâm xứ cõi lòng vị sứ thần như ẩn chứa một nỗi niềm của người du tử. Ngóng hờn Vọng phu nơi hẻm núi Linh Dương, nghĩ đến

chuyện xưa chàng họ Tiêu một đi không trở lại, để người con gái chờ đợi ngàn năm trên bến Linh Dương, hồng lệ chứa chan tràn ngập cả khe suối, hóa đá chờ chồng:

Tiêu lang nhất khứ mộng nan chiêu,

Thiên tải Linh Dương lập a kiều.

Hồng vũ lệ uông xuân giản trướng,

Lục vân hoàn loạn dã bông phiêu...

(Linh Dương hiệp (giáp) vọng phu thạch)

(Biền biệt chàng Tiêu, mộng khó về,

Ngàn năm nơi Linh Dương người con gái vẫn đứng đó.

Lệ đỏ như mưa trào tuôn khe suối mùa xuân,

Mái tóc mây xanh biếc rối bời như cánh bông hoang xoay tít...)

(Hòn Vọng phu ở hẻm núi Linh Dương)

Đề rồi hai câu cuối như tự nghĩ đến mình:

Cổ vãng hà đa du đặng tử,

Vọng phu đảo xứ bích sơn tiêu.

(Linh Dương hiệp (giáp) vọng phu thạch)

(Thuở xưa sao quá nhiều kẻ du tử đến thế,

Đề ngọn núi nào cũng có đá vọng phu?)

(Hòn Vọng phu ở hẻm núi Linh Dương)

Nói là nói thế, nhưng chính tác giả cũng đang biến vợ mình thành “hòn vọng phu” chưa hóa đá đó thôi!

Tháng mùa đông, từ tỉnh Quảng Đông đi đến tỉnh Quảng Tây để họp với sứ đoàn thỉnh phong của Lê Quang Định, trên đường đi, ông cùng hai phó sứ là Ngô Nhân Tĩnh và Hoàng Hồi Sơn làm thơ xướng họa cả thảy 30 bài. Mỗi bài là một cảnh, một tâm sự:

Viễn kinh sương tuyết niên tương mộ,

Cực vọng sơn xuyên lộ bất cùng.

Đắc xứng ý thời hành thả chí,

Mạc thêm túc xứ chuyết cầu công...

(Đông nguyệt do Quảng Đông thủy trình vãng Quảng Tây tỉnh hội thỉnh phong sứ thủ lộ tiến kinh đạo trung đồng Ngô, Hoàng lưỡng phó sứ thứ lập ông tam thập vận, bài 1.)

(Đường xa trái bao tuyết sương, năm sắp tàn rồi,

Núi sông nhìn khắp, đường vời vợi xa.

Khi đắc ý thì biết lúc hành lúc chỉ (hành: làm quan; chỉ: ở ẩn)

Chớ vẽ thêm chân cho rắn, đem cái vụng mà cầu lấy cái khéo.)

(Tháng mùa đông, giữa đường từ Quảng Đông đi đường thủy đến tỉnh Quảng Tây, hợp với sứ đoàn thỉnh phong mượn đường đến kinh, cùng với hai vị phó sứ họ Ngô, họ Hoàng làm ba mươi bài theo vận lập ông, bài 1.)

Cảm thức đường dài, trời đất vô cùng, thiên hạ rộng lớn từ đó đưa đến cảm thức về cuộc đời, biết cách hành xử, chớ cưỡng cầu điều chi. Viết đến đây, bỗng dung, tôi lại nhớ đến câu thơ của Lý Thương Ẩn:

Khuyến quân mạc cưỡng an xà túc,

Nhất tràn phương lao bất đắc thường.

(Hữu cảm)

(Khuyên người chớ gượng vẽ chân cho rắn,

Một chén rượu thơm cũng không được nhấm môi)

(Có cảm xúc)

Bài hai trong cụm ba mươi bài thơ trên lại kể lại hành trình từ Quảng Đông đến Quảng Tây:

Quảng Đông thu hựu Quảng Tây đông,

Nhất điệp biên chu lộ kỷ trùng.

(Mùa thu ở Quảng Đông, sang mùa đông đã ở Quảng Tây,

Một chiếc thuyền nhỏ, đường xa ngàn trùng.)

Thế nhưng trong hoàn cảnh ấy, tâm thái của người nghệ sĩ bất chợt trào dâng, nhìn cảnh bên đường, cảm thấy gần gũi:

Đáo xứ vô cùng tâm điểm tuyết,

Sơn xuyên như vị khách vi dung.

(Đông nguyệt do Quảng Đông... , bài 2)

(Khắp nơi nơi thấy cảnh vật điểm tuyết mới mẻ vô cùng,

Núi sông như vị khách mà điểm dung.)

(Tháng mùa đông, giữa đường từ Quảng Đông..., bài 2)

Rồi có lúc tác giả thâm trầm đếm gian khổ trên hành trình, chợt mừng thấy mình vẫn dẻo dai. Nhưng điều mừng nhất của ông là thấy cảnh dân tình sống hoà thuận yên ổn:

Tự ngã lao lao lũ nhận tân,

Bán niên bắc lĩnh, bán nam môn.

Lăng ba tháp thâu Vương sinh miệt,

Mạo tuyết hàn xâm Mạnh Hạo cân.

Mặc sở đạo đồ đa khổ hướng,

Ám căng cân lực thượng cường nhân.

Thương Ngô hành kiến nông tang lạc,

Thuần giáo nam tuần vị vẫn luân.

(Đông nguyệt do Quảng Đông ... , bài 11.)

(Từ thuở lao đao, hoá khách nhàn,

Nửa năm núi bắc, nửa trời Môn.

Sóng pha ướt đẫm Vương sinh miệt,

Đội tuyết rét lừa Mạnh Hạo cân.

Nhắm tính đường dài bao khổ nạn,

Thăm mừng gân sức vẫn tuổi xuân.

Thương Ngô ngang thấy dâu tằm tốt,

Thuần giáo phương nam, vẫn thắm nhuần.)

(Tháng mùa đông, giữa đường từ Quảng Đông..., bài 11)

Ba mươi bài thơ ấy như một bức tranh liên hoàn khắc họa tâm tình của Trịnh Hoài Đức: băn khoăn lộ trình vời xa, lo lắng nhiệm vụ chưa tròn, có khi thương nhớ quê hương, bè bạn nơi quốc thổ:

Thâm thâm lữ nhận độ nam quan,

Ngã thượng li gia vị tạm hoàn.

Kỳ phú hữu nhân tranh lão thủ,

Cần khôn vô dược trú hồng nhan....

Thử khứ Yên đài ung bất viễn,

Cử đầu hồng nhật tại tiền san.

(Đông nguyệt do Quảng Đông..., bài 15)

(Tùng đàn nhận bắc vượt nam quan,

Ta vẫn xa quê, cách biệt làng.

Cờ phú có người tranh lão thủ,

Cần khôn không thuốc giữ đồng nhan.

.... Đây đến Yên đài, còn mấy độ?

Ngẩng đầu hồng nhật ở đầu non.)

(Tháng mùa đông, giữa đường từ Quảng Đông..., bài 15)

cũng có khi nhớ vợ thương con rồi tự cười trách mình vô dụng:

... Tinh sứ gián khai yêm dịch quán,

Kinh thê bản bệnh cách phương thiên.

Kinh doanh tráng chí mê như ngã,

Hồ thi sinh sơ tiểu lãng huyền.

(Lữ thứ hoa triêu)

(... Sứ giả đình trệ mãi nơi dịch quán,

Người vợ nghèo bệnh thì cách trở phương trời xa.

Lo thi thố chí lớn, ta thật mê làm,

Nực cười cho cung tên thuở trẻ uổng treo lên.)

(Tiết hoa triêu nơi đất khách)

Nơi tha hương, Hoài Đức luôn nhớ đến quê hương, nỗi nhớ chuyển thành mộng, mộng để được sống cùng quê hương gia đình dù chỉ trong phút giây. Nhưng cái rét phương bắc khiến mộng chẳng thành, vì gió tuyết, vì đêm xa xứ:

Lữ dạ thê lương mộng bất thành,

Vũ linh tuyết lạc phá tàn canh.

Nhấn giao sóc xuý xâm tiêu trướng,

Hận sát phong di khiếm thể tình.

(Sứ quán dạ ngâm)

(Đêm khách thê lương mộng chẳng thành,

Mưa rơi tuyết rắc phá tàn canh.

Màn là bắc thốc, ai đành dạ,

Trút hận di phong thiếu thể tình.)

(Đêm nơi sứ quán ngâm thơ)

Nỗi nhớ quê trở đi trở lại trong nhiều bài thơ viết trong thời gian đi sứ của ông, chứng tỏ Hoài Đức một lòng xem Trấn Biên Đồng Nai là quê hương thật sự của mình. Xen lẫn giữa những bài thơ nhớ quê ấy là nỗi niềm than thở lần lữa mãi nơi đất khách, chưa hoàn thành xong nhiệm vụ để được trở về quê hương:

Minh nhật tiêu hoa nan viễn hiên,

Lữ đình thần tử thán tha đà.

(Quế Lâm trừ dạ)

(Ngày mai hoa hồ tiêu khó dâng lên vì ở xa xôi quá,

Nơi đình trọ đất khách, kẻ bầy tôi than thở nỗi ngày tháng dần dà.)

(Đêm ba mươi tết ở Quế Lâm)

Những tháng ngày nơi đất khách, Hoài Đức thấy đâu cũng buồn, nghe tiếng sáo mà lòng như thổi bùng ngọn lửa nhớ quê hương:

Cửu tác tha hương khách,

Na kham chiết liễu thanh.

Sâu đồng giang cửu khúc,

Giang khúc nhiễu giang thành.

(Tương hành tạp vịnh, Văn dịch)

(Tha hương làm khách mãi,

Chiết liễu điệu xui lòng.

Chín khúc sông sâu nhớ,

Quanh thành sông lượn vòng.)

(Tạp vịnh trên sông Tương, Nghe tiếng sáo)

Lên chơi lầu ở Trường Sa, nỗi nhớ quê lại đến:

Đình bôi nhật mộ quy phàm viễn,

Thi tứ tiêu tao cô quốc thu.

(Đăng Trường Sa Cùng Cực lâu lưu đề)

(Buổi chiều tối trông những cánh buồm về xa tít, ta dửng chén rượu,

Thi tứ buồn bã nhớ đến mùa thu nơi quê hương.)

(Lên chơi lầu Cùng Cự ở Trường Sa đề thơ lại)

Thương nhớ quốc thổ quê hương, vợ con, bè bạn, hẳn nhiên là đặc điểm của thơ đi sứ. Có xa quê hẳn có thơ nhớ quê. Có xa người thân thì ắt có lòng hoài vọng tin thư. Thao thức với bóng chiều, trần trọc cùng vầng trăng, thi hứng tràn đến thì gọi bộc đồng pha trà ngâm đọc (Đông nguyệt do Quảng Đông..., bài 14, 15, 20)... Dẫu thế nào, thì chất nghệ sĩ trong con người sứ thần Trịnh Hoài Đức vẫn hiện diện, có khi, trong thoáng giây, ông hiện ra như một người đạo sĩ, thâm trầm, yên tĩnh:

Tục lự câu tiêu tận,

Nhân sinh lạc hữu nhai.

(Hành quán khiến hứng)

(Nỗi niềm tục lự đều tiêu tan hết,

Niềm vui của kiếp người có bên bờ.)

(Hứng thơ nơi dịch quán)

Nhưng Hoài Đức vẫn là một người sôi nổi, giao tế rộng rãi và lịch thiệp.

3. Bước khỏi vườn thơ của Trịnh, có lẽ vẫn chưa hả lòng, vì bởi còn nhiều điều chưa kịp nói, còn nhiều câu chưa kịp trích dẫn, còn nhiều ý chưa kịp triển khai.

Về thể thơ, chỉ tính riêng trong tập Quan quang, thể thất ngôn bát cú có đến 122 bài (tập Quan quang có 152 bài), kế đến là thể ngũ ngôn luật (12/152), lục ngôn tuyệt cú (8/152), ngũ ngôn tuyệt cú (7/152), thất ngôn tuyệt cú (3/152). Chỉ nói riêng về việc ông làm thơ lục ngôn đến tám bài, đó cũng là một kiểu thử nghiệm. Thể lục ngôn, dĩ nhiên xuất nguồn từ Trung Quốc, nhưng rất ít người viết theo thể này. Tiết điệu của thể lục ngôn êm đềm hơn loại thơ thất ngôn, nên cũng khó sáng tác. Riêng họ Trịnh có đến tám bài thơ kiểu này khi ông đi thuyền trên sông ở Hồ Nam:

Tùy phong hồi Việt thương đĩnh,

Trục thủy thương Yên sứ chu.

Nghênh tống hành nhân khốn quyện,

Niên lai vân bạch sơn đầu.

(Hồ Nam đạo trung chu hành tạp vịnh, 1)

(Thương thuyền xuôi gió về Việt[9],

Thuyền sứ ngược dòng đến Yên.

Đưa tiễn hành nhân mỗi mệt,

Bao năm mây trắng đầu ngàn.)

(Tập vịnh khi đi thuyền ở Hồ Nam, 1)

Hoặc:

Nhân tụ sơn yêu thành ấp,

Khách lai nham lộc nghĩ hàng.

Ngữ ngôn nhân khách tương tả,

Minh nguyệt do như cố hương.

(Hồ Nam đạo trung chu hành tập vịnh, 5)

(Người hạp lưng đeo lập ấp,

Khách vào thuyền ghé chân truông.

Ngữ ngôn ta khách sai biệt,

Trăng sáng như miền cố hương.)

(Tập vịnh khi đi thuyền ở Hồ Nam, 5)

Bài thứ tám có thể nói là một bài thơ bộc lộ phong thái nghệ sĩ của vị sứ thần họ Trịnh nhất:

Niếp trọng cận thêm thi thảo,

Hồ khinh tần phúc tửu bôi.

Giang hoa hà tất vấn chủ,

Thả khán cập thời hoa khai.

(Hồ Nam đạo trung chu hành tập vịnh, 8)

(Tráp nặng vì thêm thơ mới,

Bầu nghiêng bởi dốc rượu hoài.

Hoa sông đâu cần hỏi chủ,

Cũng nở kịp thời ta coi.)

(Tập vịnh khi đi thuyền ở Hồ Nam, 8)

Qua một số bài thơ, câu thơ được dẫn trên, có thể nói ngôn ngữ thơ của Trịnh Hoài Đức dẫu chưa thật sự gây cảm giác ấn tượng nhưng nhìn chung ngôn ngữ trong thơ ông giàu nhạc điệu và hình ảnh. Những hình ảnh thường thấy trong thơ của họ Trịnh vẫn là vàng trắng, núi non, sông nước... Không gian trong thơ Chi Sơn bao giờ cũng rộng lớn bao la, rộng ngợp. Cảm thức không gian thời gian trở nên mênh mông và đặng đặng trong thơ vị sứ thần xa xứ như Trịnh Hoài Đức cũng là điều dễ hiểu. Với ông mọi cảnh vật đã được tâm trạng hóa, tình cảm hóa. Nỗi niềm tâm sự của Trịnh Chi Sơn đã in dấu trong suốt chặng Quan quang, và đã hóa thành hơi thở của sự sống trong thơ ca của mình.

Có thể nói, thơ Trịnh Hoài Đức dùng khá nhiều điển cố lạ. Phải chăng ông đã chịu ảnh hưởng của phong cách nghệ thuật thời Trung, Văn Đường, mà đặc biệt là phái thơ của Ôn Lý? Nhưng cũng có khi, ông dùng điển cố tài tình như không như những bài Văn dịch, Linh Dương hiệp vọng phu thạch, Đông nguyệt do Quảng Đông..., Hữu cảm, v.v.

Thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức, nhìn chung đa dạng về thể tài, phong phú về nội dung. Do dung lượng của một báo cáo khoa học nên chúng tôi chưa thể nói nhiều, bàn kỹ về nội dung và nghệ thuật thơ đi sứ của Trịnh Hoài Đức, mà ở đây, chỉ giới thiệu mang tính tổng quan.

Có lẽ trong tiếng thơ của Trịnh, còn lại là những âm vang của niềm thương nhớ quê hương, tự hào của một người dân Việt. Những nỗi niềm ấy, sẽ dễ đi vào lòng bạn đọc hôm nay, mặc dù đến nay, ông vẫn còn là một nhà thơ khá xa lạ, chưa được giới thiệu rộng rãi. Quan quang tập chỉ là một phần trong Cán Trai thi tập của Trịnh Hoài Đức, do vậy, để hiểu hết về ông, chúng tôi còn dự định nghiên cứu ông kỹ hơn và đặt trong sự đối sánh với hai người bạn ông trong Gia Định tam gia là Ngô Nhân Tĩnh và Lê Quang Định cùng với nền văn học Hán Nôm ở vùng đất Nam bộ thế kỷ XIX.

TP. Hồ Chí Minh, 11-2007

L.Q.T

Thư mục tham khảo chính:

1. Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh, Lê Quang Định, Gia Định tam gia, Hoài Anh biên dịch - chú giải, NXB. Tổng hợp Đồng Nai, 2006.
2. Trịnh Hoài Đức, Cán Trai thi tập, Trần Kinh Hòa giới thiệu, Phòng Nghiên cứu Đông Nam Á biên soạn, Sở Nghiên cứu Tân Á xuất bản, Hồng Kông, 1962.
3. Trịnh Hoài Đức, Cán Trai thi tập, ký hiệu A.780, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

4. Trịnh Hoài Đức, Cấn Trai thi tập, ký hiệu A.1392, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
5. Trịnh Hoài Đức, Cấn Trai thi tập, ký hiệu A.3139, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
6. Đinh Gia Khánh (cb), Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII, NXB Giáo dục, 2004.
7. Hội đồng Khoa học Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo sư Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng chủ biên, Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập II, Văn học - Báo chí - Giáo dục, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.